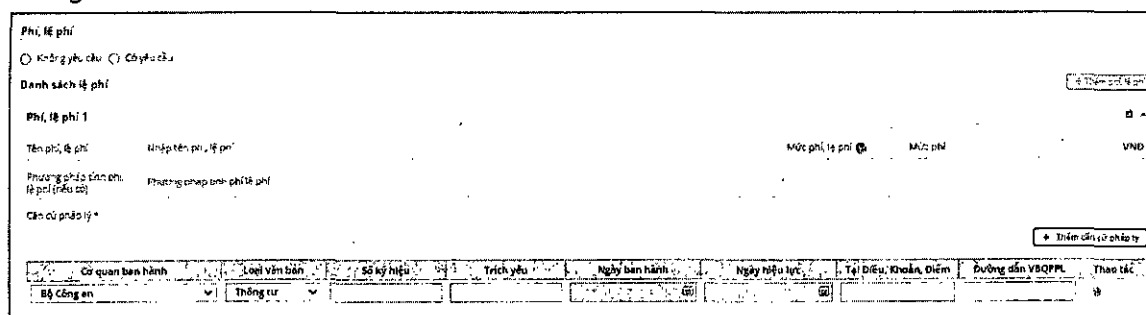


Tổng số lượt TTHC đã giải quyết trong năm:

Người dùng cập nhật thông tin tổng số lượt TTHC đã giải quyết trong năm là bao nhiêu.

Phí, lệ phí:

Với trường hợp TTHC lấy từ CSDL TTHCQG thì phí, lệ phí lấy từ đó và người dùng không được phép chỉnh sửa. Còn trường hợp TTHC chưa công bố người dùng sẽ nhập liệu các thông tin sau:



- Không yêu cầu/ Có yêu cầu: tích chọn không hay có yêu cầu về phí và lệ phí.
- Danh sách lệ phí: Ấn nút Thêm mới lệ phí để thêm thông tin:
 - Tên phí, lệ phí: nhập tên phí, lệ phí.
 - Mức phí, lệ phí: nhập mức phí.
 - Phương pháp tính phí, lệ phí (nếu có): nhập nội dung ký từ về phương pháp tính phí, lệ phí.
 - Căn cứ pháp lý: Ấn nút Thêm mới để thêm Căn cứ pháp lý theo các thông tin sau:
 - Cơ quan ban hành: người dùng cập nhật Cơ quan ban hành trong danh sách hiển thị sẵn.
 - Loại văn bản: người dùng cập loại văn bản trong danh sách hiển thị sẵn.
 - Số ký hiệu: người dùng cập nhật Số ký hiệu căn cứ pháp lý.
 - Trích yếu: người dùng cập nhật Trích yếu của căn cứ pháp lý.
 - Ngày ban hành: người dùng chọn Ngày ban hành căn cứ pháp lý từ bảng lịch.
 - Ngày hiệu lực: người dùng chọn ngày hiệu lực căn cứ pháp lý từ bảng lịch.
 - Tại Điều, Khoản, Điểm: người dùng cập nhật thông tin căn cứ pháp lý tại điều, khoản, điểm nào.
 - Đường dẫn VBQPPL: người dùng cập nhật đường dẫn VBQPPL dẫn chứng của căn cứ pháp lý.
 - Thao tác: Xóa dòng căn cứ pháp lý tương ứng.



(2.3) Nội dung kiểm tra chuyên ngành đối với nhóm hàng hóa XNK trên có áp dụng theo Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật nào không?

Nếu tích chọn “Có”, người dùng cần phải liệt kê các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn cụ thể là gì theo nội dung bảng hỏi:

Nội dung kiểm tra chuyên ngành đối với nhóm hàng hóa XNK trên có áp dụng theo Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật nào không? *

☒ Có ☐ Không

Mẫu số thông tin về TCQC áp dụng

☒ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn

1. Thông tin chung

Tên TCQC kỹ thuật:

Số tiêu TCQC:

Bộ chủ quản:

Văn bản yêu cầu áp dụng:

Cơ quan ban hành	Loại văn bản	Số ký hiệu	Trích yếu	Ngày ban hành	Ngày hiệu lực	Điều, Khoản, Điểm	Đường dẫn VBQPPL	Thao tác
2. Tổng số đối tượng phải tuân thủ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn trong năm 2019 *								
Tổng số đối tượng áp dụng (cả nước)								

Thông tin chung

- Tên TCQC kỹ thuật: Chọn trong danh sách hiển thị sẵn.
- Số hiệu TCQC: Hiển thị theo tên TCQC đã chọn tương ứng.
- Bộ chủ quản: Hiển thị theo danh sách TCQC đã chọn.
- Văn bản yêu cầu áp dụng: Ấn nút Thêm mới để thêm Căn cứ pháp lý theo các thông tin sau:
 - Cơ quan ban hành: người dùng cập nhật Cơ quan ban hành trong danh sách hiển thị sẵn.
 - Loại văn bản: người dùng cập loại văn bản trong danh sách hiển thị sẵn.
 - Số ký hiệu: người dùng cập nhật Số ký hiệu căn cứ pháp lý.
 - Trích yếu: người dùng cập nhật Trích yếu của căn cứ pháp lý.
 - Ngày ban hành: người dùng chọn Ngày ban hành căn cứ pháp lý từ bảng lịch.
 - Ngày hiệu lực: người dùng chọn ngày hiệu lực căn cứ pháp lý từ bảng lịch.
 - Tại Điều, Khoản, Điểm: người dùng cập nhật thông tin căn cứ pháp lý tại điều, khoản, điểm nào.
 - Đường dẫn VBQPPL: người dùng cập nhật đường dẫn VBQPPL dẫn chứng của căn cứ pháp lý.
 - Thao tác: Xóa dòng căn cứ pháp lý tương ứng.

Tổng số đối tượng phải tuân thủ chế độ báo cáo trong năm

Nhập số lượng tổng các đối tượng áp dụng (cả nước).

(3) Tính chi phí tuân thủ:

Tính chi phí tuân thủ	
Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu kỹ thuật:	0 giờ làm việc
Nộp hồ sơ, tài liệu kỹ thuật cho cơ quan quản lý chuyên ngành:	0 giờ làm việc
Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan quản lý chuyên ngành:	0 giờ làm việc
Nhận kết quả từ cơ quan quản lý chuyên ngành:	0 giờ làm việc
Công việc khác, nêu rõ:	0 VND
Chi phí tối thiểu kiểm tra thực tế cơ sở kinh doanh/ kiểm thử sản phẩm:	0 VND
Chi phí tư vấn, dịch vụ:	0 VND

Thực hiện cập nhật các thông tin liên quan tới chi phí tuân thủ TTHC đối với doanh nghiệp bằng việc sử dụng Kết quả thống kê của các Bộ/ ngành đã thực hiện theo Biểu mẫu 03/SCM-KSTT (Phụ lục XI, Thông tư Thông tư số 02/2017/TT-VPCP đánh giá tác động của thủ tục hành chính) Lưu ý: Thời gian làm việc dưới đây Không tính thời gian đi lại.

- Chuẩn bị hồ sơ tài liệu kỹ thuật: cập nhật số giờ (làm việc) chuẩn bị hồ sơ.
- Nộp hồ sơ tài liệu kỹ thuật cho cơ quan quản lý chuyên ngành: cập nhật số giờ (làm việc) nộp hồ sơ (không tính thời gian đi lại).
- Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan quản lý chuyên ngành: cập nhật số giờ chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan quản lý chuyên ngành.
- Nhận kết quả từ cơ quan quản lý chuyên ngành: cập nhật số giờ nhận kết quả (không tính thời gian đi lại).
- Công việc khác, nêu rõ: cập nhật nội dung tên công việc khác và số giờ thực hiện.
- Chi phí tối thiểu kiểm tra thực tế cơ sở kinh doanh/ kiểm thử sản phẩm: cập nhật số tiền (VNĐ) chi phí tối thiểu kiểm tra thực tế cơ sở kinh doanh kiểm thử sản phẩm.
- Chi phí tư vấn dịch vụ: cập nhật số tiền (VNĐ) chi phí tư vấn dịch vụ.

(4) Rà soát

Ở mục Rà soát, người dùng cần thực hiện 3 mục rà soát:

Mục 1: Thời điểm thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa XNK

Mục 2: Phương thức kiểm tra thực tế hàng hóa

Mục 3: Đánh giá chi phí tuân thủ sau rà soát

(4.1) Thời điểm thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa XNK

Thời điểm kiểm tra	Điều kiện áp dụng	Số lượng lô hàng thuộc nhóm hàng hóa này đã thực hiện thông quan trong năm trước
Kiểm tra trước thông quan		
Kiểm tra sau thông quan		



- Căn cứ pháp lý: Ấn nút Thêm mới để thêm Căn cứ pháp lý theo các thông tin sau:
 - Cơ quan ban hành: người dùng cập nhật Cơ quan ban hành trong danh sách hiển thị sẵn.
 - Loại văn bản: người dùng cập loại văn bản trong danh sách hiển thị sẵn.
 - Số ký hiệu: người dùng cập nhật Số ký hiệu căn cứ pháp lý.
 - Trích yếu: người dùng cập nhật Trích yếu của căn cứ pháp lý.
 - Ngày ban hành: người dùng chọn Ngày ban hành căn cứ pháp lý từ bảng lịch.
 - Ngày hiệu lực: người dùng chọn ngày hiệu lực căn cứ pháp lý từ bảng lịch.
 - Tại Điều, Khoản, Điểm: người dùng cập nhật thông tin căn cứ pháp lý tại điều, khoản, điểm nào.
 - Đường dẫn VBQPPL: người dùng cập nhật đường dẫn VBQPPL dẫn chứng của căn cứ pháp lý.
 - Thao tác: Xóa dòng căn cứ pháp lý tương ứng.

(4.2) Phương thức kiểm tra thực tế hàng hóa

Phương thức kiểm tra	Điều kiện áp dụng	Số lượng lô hàng thuộc nhóm hàng hóa này đã thực hiện thông quan trong năm trước
Kiểm tra thông thường		
Kiểm tra giảm		
Kiểm tra chặt		
Thừa nhận/ công nhận kết quả lẫn nhau		
Miễn kiểm tra		

- Căn cứ pháp lý: Ấn nút Thêm mới để thêm Căn cứ pháp lý theo các thông tin sau:
 - Cơ quan ban hành: người dùng cập nhật Cơ quan ban hành trong danh sách hiển thị sẵn.
 - Loại văn bản: người dùng cập loại văn bản trong danh sách hiển thị sẵn.
 - Số ký hiệu: người dùng cập nhật Số ký hiệu căn cứ pháp lý.
 - Trích yếu: người dùng cập nhật Trích yếu của căn cứ pháp lý.
 - Ngày ban hành: người dùng chọn Ngày ban hành căn cứ pháp lý từ bảng lịch.
 - Ngày hiệu lực: người dùng chọn ngày hiệu lực căn cứ pháp lý từ bảng lịch.
 - Tại Điều, Khoản, Điểm: người dùng cập nhật thông tin căn cứ pháp lý tại điều, khoản, điểm nào.
 - Đường dẫn VBQPPL: người dùng cập nhật đường dẫn VBQPPL dẫn chứng của căn cứ pháp lý.
 - Thao tác: Xóa dòng căn cứ pháp lý tương ứng.

(4.3) Đánh giá chi phí tuân thủ sau rà soát

Click chuột vào mục Đánh giá chi phí tuân thủ sau rà soát. Hệ thống sẽ hiển thị các chi phí tuân thủ ở mục Đánh giá tuân thủ sau rà soát tương ứng với những chi phí tuân thủ người dùng đã nhập ở mục Tính chi phí tuân thủ. Người dùng có thể cập nhật lại các thông tin về chi phí hoặc giữ nguyên chi phí. Các chi phí tuân thủ bao gồm:

- Chuẩn bị hồ sơ tài liệu kỹ thuật: cập nhật số giờ (làm việc) chuẩn bị hồ sơ.
- Nộp hồ sơ tài liệu kỹ thuật cho cơ quan quản lý chuyên ngành: cập nhật số giờ (làm việc) nộp hồ sơ (không tính thời gian đi lại).
- Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan quản lý chuyên ngành: cập nhật số giờ chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan quản lý chuyên ngành.
- Nhận kết quả từ cơ quan quản lý chuyên ngành: cập nhật số giờ nhận kết quả (không tính giờ đi lại).



- ❑ Công việc khác, nêu rõ: cập nhật nội dung tên công việc khác và số giờ thực hiện.
- ❑ Chi phí tối thiểu kiểm tra thực tế cơ sở kinh doanh/ kiểm thử sản phẩm: cập nhật số tiền (VNĐ) chi phí tối thiểu kiểm tra thực tế cơ sở kinh doanh kiểm thử sản phẩm.
- ❑ Chi phí tư vấn dịch vụ: cập nhật số tiền (VNĐ) chi phí tư vấn dịch vụ.

Bước 9: Mục Thủ tục hành chính

Thực hiện thống kê Thủ tục hành chính cần thực hiện trước, trong, và sau khi được cấp phép hoạt động kinh doanh.

Ấn nút **Thêm mới thủ tục hành chính** để thêm thủ tục mới liên quan tới cấp phép hoạt động kinh doanh. Người dùng được phép thêm nhiều thủ tục. Mỗi một thủ tục người dùng phải trả lời 3 phần nội dung:

- ❑ Thống kê TTHC: Thông tin chung, Phí, lệ phí, Tổng số lượt TTHC đã giải quyết trong năm 2019;
- ❑ Tính chi phí tuân thủ;
- ❑ Rà soát TTHC.

Thống kê, rà soát các quy định HIỆN HÀNH liên quan đến HKD

[Yêu cầu, nêu kiến](#) [Yêu cầu báo cáo](#) [Tiêu chuẩn & Quy chuẩn](#) [Kiểm tra chuyên ngành](#) [Thủ tục hành chính](#)

[Công bố cơ sở đủ điều kiện tiên quyết](#)

Thống kê TTHC

Thông tin chung

Phí, lệ phí

Tổng số lượt TTHC đã giải quyết trong năm 2019 *

Tính chi phí tuân thủ

Chức năng bổ sung

Nộp hồ sơ

Chuẩn cơ sở thực địa kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền

Nhận kết quả

Công việc khác nếu có

Chi phí tuân thủ (VNĐ)

Rà soát TTHC

Đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu thực hiện dịch vụ công trực tuyến của TTHC

Mức độ 1 Mức độ 2 Không phù hợp

Đánh giá khả năng đơn giản hóa của TTHC

TTHC có thể được đơn giản hóa TTHC có thể đơn giản hóa TTHC được đơn giản hóa TTHC được đơn giản hóa

Đánh giá chi phí tuân thủ sau rà soát

Chức năng bổ sung

Nộp hồ sơ

Chuẩn cơ sở thực địa kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền

Nhận kết quả

Công việc khác nếu có

Chi phí tuân thủ (VNĐ)

(1) Thủ tục hành chính

(1.1) Thêm mới Thủ tục hành chính

Người dùng được phép thêm nhiều thủ tục hành chính bằng cách ấn vào nút

+ Thêm mới thủ tục hành chính

. Các nội dung câu hỏi sẽ tương tự như phần dưới.

(1.2) Xóa Thủ tục hành chính

Người dùng cũng được phép xóa Thủ tục hành chính, bằng cách chọn vào nút  tương ứng với dòng Thủ tục hành chính cần xóa.

(1.3) Đóng/ Mở Thủ tục hành chính

Kích đúp vào dòng Thủ tục hành chính để mở hoặc đóng vùng dữ liệu Thủ tục hành chính đã chọn tương ứng.

Nội dung phiếu thống kê mục Thủ tục hành chính

(2) Thống kê TTHC:

- Phần thống kê này gồm 3 nội dung:
- Thông tin chung
- Phí, Lệ phí
- Tổng số lượt TTHC đã giải quyết trong năm 2019

(2.1) Thông tin chung

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN	YÊU CẦU BẢO CẢO	TIÊU CHUẨN & QUY CHUẨN	Kiểm tra chuyên ngành																																				
☒ Thủ tục hành chính																																								
Thống kê TTHC																																								
Thông tin chung																																								
☒ Thủ tục đã công bố trên CSDLQG ☐ Thủ tục chưa công bố trên CSDLQG																																								
Tên thủ tục hành chính Cho vay lại vốn nước ngoài theo ủy quyền của Bộ Tài chính, NHST không chịu rủi ro tín dụng; Kiểm soát chất lượng toàn bộ trị khối lượng hoàn thành không theo hợp đồng																																								
Mã thủ tục hành chính 1.003722																																								
Cấp thủ tục hành chính ☒ Cấp Trung ương ☐ Cấp Tỉnh ☐ Cấp Huyện ☐ Cấp Xã																																								
Kết quả của TTHC 000.00.00-019-KQ2430-Vấn bản chấp thuận																																								
Bộ phận lý																																								
Cơ sở chấp lý																																								
<table border="1"> <thead> <tr> <th>Cơ quan ban hành</th> <th>Loại văn bản</th> <th>Số ký hiệu</th> <th>Trích yếu</th> <th>Ngày ban hành</th> <th>Ngày hiệu lực</th> <th>Tại Điều, Khoản, Điểm</th> <th>Đường dẫn VDOPL</th> <th>Theo các</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Chính phủ</td> <td></td> <td>134/2005/NĐ-CP</td> <td>Ban hành Quy chế qu</td> <td>01/11/2005</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td>9</td> </tr> <tr> <td>Bộ Tài chính</td> <td></td> <td>108/2007/TT-BTC</td> <td>Hướng dẫn cơ chế qu</td> <td>07/09/2007</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td>5</td> </tr> <tr> <td>Chính phủ</td> <td></td> <td>32</td> <td>NGHỊ ĐỊNH VỀ TÍN D</td> <td>31/03/2017</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td>A</td> </tr> </tbody> </table>					Cơ quan ban hành	Loại văn bản	Số ký hiệu	Trích yếu	Ngày ban hành	Ngày hiệu lực	Tại Điều, Khoản, Điểm	Đường dẫn VDOPL	Theo các	Chính phủ		134/2005/NĐ-CP	Ban hành Quy chế qu	01/11/2005				9	Bộ Tài chính		108/2007/TT-BTC	Hướng dẫn cơ chế qu	07/09/2007				5	Chính phủ		32	NGHỊ ĐỊNH VỀ TÍN D	31/03/2017				A
Cơ quan ban hành	Loại văn bản	Số ký hiệu	Trích yếu	Ngày ban hành	Ngày hiệu lực	Tại Điều, Khoản, Điểm	Đường dẫn VDOPL	Theo các																																
Chính phủ		134/2005/NĐ-CP	Ban hành Quy chế qu	01/11/2005				9																																
Bộ Tài chính		108/2007/TT-BTC	Hướng dẫn cơ chế qu	07/09/2007				5																																
Chính phủ		32	NGHỊ ĐỊNH VỀ TÍN D	31/03/2017				A																																

STT	Tên trường	Mô tả
1	Thủ tục đã công bố trên CSDLQG/ Thủ tục chưa công bố trên CSDLQG	○ Nếu tích chọn Thủ tục đã công bố trên CSDLQG: thì người dùng chọn thủ tục từ CSDL TTHCQG, các thông tin liên quan tới thủ tục đã chọn sẽ được điền vào các trường thông tin tương ứng. ○ Nếu tích chọn Thủ tục chưa công bố trên

STT	Tên trường	Mô tả
		CSDLQG, người dùng sẽ cập nhật các trường thông tin
2	Tên thủ tục hành chính	Chọn trong CSDLQG hoặc nhập tên thủ tục hành chính tương ứng với tích chọn Thủ tục đã công bố trên CSDLQG/ Thủ tục chưa công bố trên CSDLQG.
3	Mã thủ tục hành chính	Lấy tương ứng với Thủ tục hành chính đã chọn và không cho phép người dùng chỉnh sửa
4	Cấp thực hiện	Lấy tương ứng với Thủ tục hành chính đã chọn và không cho phép người dùng chỉnh sửa. Trường hợp TTHC nhập liệu thì người dùng tích chọn: - Cấp Bộ - Cấp Tỉnh - Cấp Huyện - Cấp Xã
5	Bộ quản lý	Lấy tương ứng với Thủ tục hành chính đã chọn và không cho phép người dùng chỉnh sửa. Trường hợp TTHC nhập liệu thì người dùng nhập Tên bộ quản lý Thủ tục hành chính.
6	Kết quả của TTHC	Lấy tương ứng với Thủ tục hành chính đã chọn và không cho phép người dùng chỉnh sửa. Trường hợp TTHC nhập liệu thì người dùng nhập Kết quả của TTHC.
7	Căn cứ pháp lý	Lấy tương ứng với Thủ tục hành chính đã chọn và không cho phép người dùng chỉnh sửa các thông tin: Cơ quan ban hành; Số ký hiệu; Trích yếu; Ngày ban hành. Trường hợp TTHC nhập liệu thì người dùng cập nhật 1 hoặc nhiều căn cứ pháp lý trong bảng Căn cứ pháp lý tương ứng.
	- Cơ quan ban hành	Lấy tương ứng với Thủ tục hành chính đã chọn và không cho phép người dùng chỉnh sửa. Trường hợp TTHC nhập liệu từ người dùng chọn trong danh sách hiển thị sẵn.

STT	Tên trường	Mô tả
	- Loại văn bản	Trong cả hai trường hợp nhập liệu hoặc lấy từ TTHC thì người dùng đều phải khai báo thông tin này. Loại văn bản được chọn trong danh sách hiển thị sẵn, tương ứng với Cơ quan ban hành đã chọn.
	- Số ký hiệu	Lấy tương ứng với Thủ tục hành chính đã chọn và không cho phép người dùng chỉnh sửa. Trường hợp TTHC nhập liệu thì người dùng cập nhật Số ký hiệu căn cứ pháp lý.
	- Trích yếu	Lấy tương ứng với Thủ tục hành chính đã chọn và không cho phép người dùng chỉnh sửa. Trường hợp TTHC nhập liệu thì người dùng cập nhật Trích yếu của căn cứ pháp lý tương ứng.
	- Ngày ban hành	Lấy tương ứng với Thủ tục hành chính đã chọn và không cho phép người dùng chỉnh sửa. Trường hợp TTHC nhập liệu thì người dùng cập nhật Ngày ban hành căn cứ pháp lý tương ứng.
	- Ngày hiệu lực	Người dùng phải nhập liệu thông tin cho cả trường hợp chọn TTHC từ CSDL TTHCQG hoặc trường hợp người dùng nhập TTHC chưa công bố. Ngày hiệu lực được chọn từ bảng lịch có sẵn.
	- Tại Điều, Khoản, Điểm	Người dùng phải nhập liệu thông tin cho cả trường hợp chọn TTHC từ CSDL TTHCQG hoặc trường hợp người dùng nhập TTHC chưa công bố.
	- Đường dẫn VBQPPL	Người dùng phải nhập liệu thông tin cho cả trường hợp chọn TTHC từ CSDL TTHCQG hoặc trường hợp người dùng nhập TTHC chưa công bố.
	- Thao tác:	
		Xóa dòng căn cứ pháp lý tương ứng.

Trường hợp TTHC do chính bộ ngành mình quản lý thì thực hiện trả lời tiếp các phần Phí, lệ phí và Tổng số lượt TTHC đã giải quyết trong năm.

(2.2) Phí, lệ phí:

Với trường hợp TTHC lấy từ CSDL TTHCQG thì phí, lệ phí lấy từ đó và người dùng không được phép chỉnh sửa. Còn trường hợp TTHC chưa công bố người dùng sẽ nhập liệu các thông tin sau:

Phí, lệ phí

☐ Không yêu cầu ☐ Có yêu cầu

Danh sách lệ phí

Phí, lệ phí 1

Tên phí, lệ phí: Nhập tên phí, lệ phí

Mức phí, lệ phí: Mức phí, lệ phí VND

Phương pháp tính phí, lệ phí (nếu có): Phương pháp tính phí, lệ phí

Căn cứ pháp lý: Thêm căn cứ pháp lý

Cơ quan ban hành	Loại văn bản	Số ký hiệu	Trích yếu	Ngày ban hành	Ngày hiệu lực	Tại Điều, Khoản, Điểm	Đường dẫn VBQPPL	Thao tác
Bộ Công an	Thông tư							

- Không yêu cầu/ Có yêu cầu: tích chọn không hay có yêu cầu về phí và lệ phí.
- Danh sách lệ phí: Ấn nút Thêm mới lệ phí để thêm thông tin:
 - Tên phí, lệ phí: nhập tên phí, lệ phí.
 - Mức phí, lệ phí: nhập mức phí.
 - Phương pháp tính phí, lệ phí (nếu có): nhập nội dung ký từ về phương pháp tính phí, lệ phí.
 - Căn cứ pháp lý: Ấn nút Thêm mới để thêm Căn cứ pháp lý theo các thông tin sau:
 - Cơ quan ban hành: người dùng cập nhật Cơ quan ban hành trong danh sách hiển thị sẵn.
 - Loại văn bản: người dùng cập loại văn bản trong danh sách hiển thị sẵn.
 - Số ký hiệu: người dùng cập nhật Số ký hiệu căn cứ pháp lý.
 - Trích yếu: người dùng cập nhật Trích yếu của căn cứ pháp lý.
 - Ngày ban hành: người dùng chọn Ngày ban hành căn cứ pháp lý từ bảng lịch.
 - Ngày hiệu lực: người dùng chọn ngày hiệu lực căn cứ pháp lý từ bảng lịch.
 - Tại Điều, Khoản, Điểm: người dùng cập nhật thông tin căn cứ pháp lý tại điều, khoản, điểm nào.
 - Đường dẫn VBQPPL: người dùng cập nhật đường dẫn VBQPPL dẫn chứng của căn cứ pháp lý.
 - Thao tác: Xóa dòng căn cứ pháp lý tương ứng.

(2.3) Tổng số lượt TTHC đã giải quyết trong năm:

Người dùng cập nhật thông tin tổng số lượt TTHC đã giải quyết trong năm là bao nhiêu.

(3) Tính chi phí tuân thủ:

Tính chi phí tuân thủ	
Chuẩn bị hồ sơ	giờ làm việc
Nộp hồ sơ	giờ làm việc
Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền	giờ làm việc
Nhận kết quả	giờ làm việc
Công việc khác, nêu rõ:	giờ làm việc
Chi phí tư vấn dịch vụ	VNĐ

Thực hiện cập nhật các thông tin liên quan tới chi phí tuân thủ TTHC đối với doanh nghiệp bằng việc sử dụng Kết quả thống kê của các Bộ/ ngành đã thực hiện theo Biểu mẫu 03/SCM-KSTT (Phụ lục XI, Thông tư Thông tư số 02/2017/TT-VPCP đánh giá tác động của thủ tục hành chính) Lưu ý: Thời gian làm việc dưới đây Không tính thời gian đi lại.

- Chuẩn bị hồ sơ: cập nhật số giờ (làm việc) chuẩn bị hồ sơ.
- Nộp hồ sơ: cập nhật số giờ (làm việc) nộp hồ sơ (không tính thời gian đi lại).
- Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền: cập nhật số giờ chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền.
- Nhận kết quả: cập nhật số giờ nhận kết quả (không tính thời gian đi lại).
- Công việc khác, nêu rõ: cập nhật nội dung tên công việc khác và số giờ thực hiện.
- Chi phí tư vấn dịch vụ: cập nhật số tiền (VNĐ) chi phí tư vấn dịch vụ.

(4) Rà soát TTHC

Ở mục Rà soát TTHC, người dùng cần thực hiện 2 mục rà soát:

Mục 1: Đánh giá khả năng đơn giản hóa của TTHC

Mục 2: Đánh giá chi phí tuân thủ sau rà soát

Các bước cụ thể thực hiện mục 1 như sau:

- Đánh giá khả năng đơn giản hóa của TTHC
- Click chuột vào ô màu đỏ có nội dung Đánh giá khả năng đơn giản hóa của TTHC. Hệ thống sẽ hiển thị giao diện như hình dưới.

Người dùng thực hiện trả lời câu hỏi như trên giao diện hiển thị và click nút Lưu để lưu lại câu trả lời, hoặc nhấn nút Hủy để đóng giao diện hiển thị các câu hỏi và quay lại giao diện ở tab Thủ tục hành chính.



Rà soát TTHC

Đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu thực hiện dịch vụ công trực tuyến của TTHC

1. Mức độ 1 2. Mức độ 4 3. Không phù hợp

Đánh giá khả năng đơn giản hóa của TTHC

1. TTHC có thể được đơn giản hóa 2. TTHC có thể đơn giản hóa một phần 3. TTHC chưa thể đơn giản hóa

Đánh giá chi phí tuân thủ sau rà soát

Chi phí tài chính

Chi phí thời gian

Chi phí phúc lợi xã hội và đánh giá tác động xã hội môi trường

Chi phí tuân thủ

Chi phí tuân thủ khác

Chi phí tuân thủ khác

0 giờ làm việc
0 giờ làm việc
0 giờ làm việc
0 giờ làm việc
0 giờ làm việc
0 VND

0. Trạng thái của đơn giản hóa

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG ĐƠN GIẢN HÓA CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH		
RÀ SOÁT ĐÁNH GIÁ SỰ CẦN THIẾT, HỢP LÝ/ SỰ PHÙ HỢP CỦA TTHC		
TTHC được đề ra nhằm đạt được mục tiêu gì và mục tiêu này có được đáp ứng khi thực hiện TTHC không?		
STT	Tên mục tiêu	Kết quả thực hiện
1	Mục tiêu 1	☒ Có ☐ Không ☐ Không rõ
2	Mục tiêu 2	☒ Có ☐ Không ☐ Không rõ
3	Mục tiêu 3	☒ Có ☐ Không ☐ Không rõ
4	Mục tiêu 4	☒ Có ☐ Không ☐ Không rõ
5	Mục tiêu 5	☒ Có ☐ Không ☐ Không rõ
Có hiện pháp khác để thay thế thủ tục hành chính này mà vẫn đảm bảo mục tiêu đặt ra hay không?		
☒ Có ☐ Không		
Vai trò của thủ tục hành chính này trên đây chỉ thủ tục này có cần thiết hay không?		
☒ Có ☐ Không		
RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ SỰ CẦN THIẾT, HỢP LÝ, ĐỊNH HƯỚNG PHÁP CẢM CỦA CÁC BỘ PHẬN NẾU THỰC HIỆN TTHC		
Bộ phận đánh giá		Kết quả
1. Tên thủ tục hành chính		Kết quả: vẫn cần cần giữ đối hồ sơ
Có được quy định rõ ràng, thông minh và phù hợp không?		☒ Có ☐ Không
2. Trình tự thực hiện		
a. Có được quy định đầy đủ, rõ ràng và phù hợp không?		☐ Có ☒ Không
b. Có được quy định rõ ràng các bước, nội dung công việc, trách nhiệm của từng bộ phận có liên quan không?		☐ Có ☒ Không
3. Cách thức thực hiện		
Có được quy định đầy đủ, rõ ràng và phù hợp và đã thực hiện, có cần sửa đổi quy định không?		☒ Có ☐ Không
4. Hồ sơ và mẫu đơn		
a. Có được quy định rõ ràng, cụ thể về tên, quy cách, số lượng của từng thành phần hồ sơ, nội dung thông tin của từng thành phần hồ sơ và quy định về việc nộp hồ sơ, giải quyết TTHC đã khai thác được thông tin hoặc đã được khai thác từ cơ sở dữ liệu của các cơ quan có liên quan không? Có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?		☐ Có ☒ Không
b. Có được quy định rõ ràng và phù hợp về số lượng không?		☒ Có ☐ Không
5. Thời hạn giải quyết		
a. Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?		☐ Có ☒ Không
b. Trong trường hợp một TTHC do nhiều cơ quan có thẩm quyền giải quyết, đã quy định rõ ràng, đầy đủ thời hạn giải quyết của từng cơ quan và thời hạn chuyển giao và trả kết quả có liên quan?		☐ Có ☒ Không
c. Cơ quan giải quyết		
Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?		☒ Có ☐ Không
7. Nguồn lực thực hiện		
Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?		☐ Có ☒ Không
8. Kết quả thực hiện		
a. Nếu có quy định về thời hạn thực hiện thì quy định này có hợp lý, hợp pháp không?		☐ Có ☒ Không
b. Quy định về thời hạn thực hiện thì quy định này có hợp lý, hợp pháp không?		☐ Có ☒ Không

- Đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu thực hiện dịch vụ công trực tuyến của TTHC: chọn một trong các đáp án:
- Mức độ 3
 - Mức độ 4
 - Không phù hợp

■ Đánh giá khả năng đơn giản hóa của TTHC.

Rà soát, đánh giá sự cần thiết, hợp lý/ sự phù hợp của TTHC

- TTHC được đặt ra nhằm đạt được mục tiêu gì và mục tiêu này có được đáp ứng khi thực hiện TTHC không?: Người dùng cập nhật nội dung mục tiêu của TTHC.
- Có biện pháp khác để thay thế thủ tục hành chính này mà vẫn đảm bảo mục tiêu đặt ra hay không?: Người dùng chọn đáp án "Có" hoặc "Không".
- Với câu trả lời đối với hai câu hỏi trên đây thì thủ tục này có cần thiết hay không?: Người dùng chọn đáp án "Có" hoặc "Không".

Rà soát, đánh giá sự cần thiết, tính hợp lý, tính hợp pháp của các bộ phận cấu thành TTHC

Nội dung đánh giá	Kết quả	Kiến nghị: Văn bản cần sửa đổi, bổ sung (Đề nghị nêu rõ tên loại; số, ký hiệu; ngày, tháng, năm; điều, khoản, điểm quy định)
1. Tên TTHC		
Có được quy định rõ ràng, thống nhất và phù hợp không?		
2. Trình tự thực hiện		
a. Có được quy định đầy đủ, rõ ràng và phù hợp không?		
b. Có được quy định cụ thể các bước, nội dung công việc, trách nhiệm thực hiện của từng bước không?		
3. Cách thức thực hiện		
Có được quy định đầy đủ, rõ ràng và phù hợp với đối tượng thực hiện, cơ quan giải quyết TTHC không?		
4. Hồ sơ và mẫu đơn		
a. Có được quy định rõ ràng, cụ thể về tên, quy cách, số lượng của từng thành phần hồ sơ; nội dung thông tin của từng thành phần hồ sơ có phục vụ cho xem xét, giải quyết TTHC; đã loại trừ hồ sơ trùng lặp hoặc đã được lưu trữ, kết nối, chia sẻ thông tin giữa		

các cơ quan hay không? Có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?		
b. Có được quy định rõ ràng và phù hợp về số lượng không?		
5. Thời hạn giải quyết		
a. Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?		
b. Trong trường hợp một TTHC do nhiều cơ quan có thẩm quyền giải quyết, đã quy định rõ ràng, đầy đủ thời hạn giải quyết của từng cơ quan và thời hạn chuyển giao hồ sơ giữa các cơ quan?		
6. Cơ quan giải quyết		
Có được quy định hợp lý, rõ ràng, cụ thể không?		
7. Đối tượng thực hiện		
Có được quy định hợp lý, rõ ràng, cụ thể không?		
8. Kết quả thực hiện		
a. Nếu có quy định về thời hạn hiệu lực thì quy định này có hợp lý, hợp pháp không?		
b. Quy định phạm vi có giá trị hiệu lực có hợp lý, hợp pháp không?		

- Kết quả: chọn đáp án "Có" hoặc "Không".
- Kiến nghị: là Văn bản cần sửa đổi, bổ sung (Đề nghị nêu rõ tên loại; số, ký hiệu; ngày, tháng, năm; điều, khoản, điểm quy định).

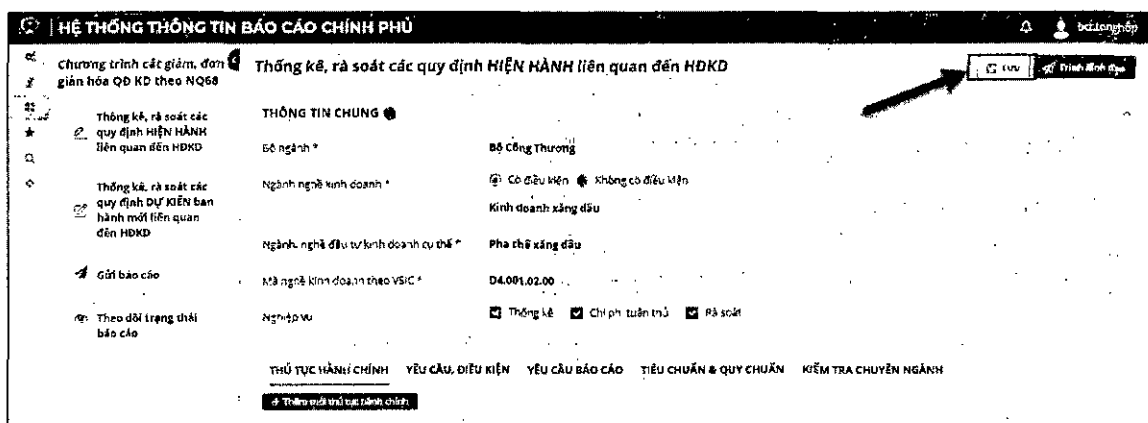
Kết quả đánh giá chung về TTHC: hệ thống tự động đánh giá kết quả về TTHC dựa theo phần kết quả trả lời của các câu hỏi phần Đánh giá khả năng đơn giản hóa của Thủ tục hành chính theo các nội dung sau:

- TTHC có thể được Bãi bỏ toàn bộ
 - TTHC có thể cắt giảm, đơn giản hóa
 - TTHC duy trì, giữ nguyên
- Đánh giá chi phí tuân thủ sau rà soát

Thực hiện đánh giá chi phí tuân thủ sau rà soát bằng cách cập nhật các thông tin liên quan tới chi phí tuân thủ TTHC đối với doanh nghiệp ở mục Tính chi phí tuân thủ. Hệ thống sẽ hiển thị các chi phí tuân thủ ở mục Đánh giá tuân thủ sau rà soát tương ứng với những chi phí tuân thủ người dùng đã nhập ở mục Tính chi phí tuân thủ. Người dùng có thể cập nhật lại các thông tin về chi phí hoặc giữ nguyên chi phí. Các chi phí tuân thủ bao gồm:

- Chuẩn bị hồ sơ: cập nhật số giờ (làm việc) chuẩn bị hồ sơ.
- Nộp hồ sơ: cập nhật số giờ (làm việc) nộp hồ sơ (không tính thời gian đi lại).
- Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền: cập nhật số giờ chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền.
- Nhận kết quả: cập nhật số giờ nhận kết quả (không tính thời gian đi lại).
- Công việc khác, nêu rõ: cập nhật nội dung tên công việc khác và số giờ thực hiện.
- Chi phí tư vấn dịch vụ: cập nhật số tiền (VNĐ) chi phí tư vấn dịch vụ.

Bước 10: Chọn Lưu:



Ấn nút **Lưu** để lưu lại thông tin phiếu khảo sát.

c. Trình lãnh đạo

Thực hiện tương tự như Trình lãnh đạo của phiếu khảo sát hiện hành.

Sau khi đã nhập liệu xong báo cáo số liệu, người dùng thực hiện trình lãnh đạo để duyệt báo cáo trước khi gửi lên đơn vị giao.

Bước 1: Chọn báo cáo cần trình từ danh sách báo cáo, chọn “Trình lãnh đạo” để gửi báo cáo đến lãnh đạo, hệ thống hiển thị:



HỆ THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO CHÍNH PHỦ

Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa QĐ KD theo NQ68

Thống kê, rà soát các quy định HIỆN HÀNH liên quan đến HKKD

Thống kê, rà soát các quy định HIỆN HÀNH liên quan đến HKKD

Thống kê, rà soát các quy định DỰ KIẾN ban hành mới liên quan đến HKKD

Gửi báo cáo

Theo dõi trạng thái báo cáo

Thống kê, rà soát các quy định HIỆN HÀNH liên quan đến HKKD

Tên liên kết biểu mẫu, mã biểu mẫu

Mã biểu mẫu

Tên biểu mẫu

Kỳ dữ liệu

Ngày bắt đầu

Ngày kết thúc

Trạng thái

Thao tác

Mã biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Kỳ dữ liệu	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Trạng thái	Thao tác
D4.001.00.00	Kinh doanh xăng dầu	Năm 2020	26/01/2019	25/01/2020	Mới	
D4.001.01.00	Xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu	Năm 2020	26/01/2019	25/01/2020	Mới	
D4.001.02.00	Pha chế xăng dầu	Năm 2020	26/01/2019	25/01/2020	Đang nhập liệu	
D4.001.03.00	Phân phối xăng dầu	Năm 2020	26/01/2019	25/01/2020	Mới	
D4.001.04.00	Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu	Năm 2020	26/01/2019	25/01/2020	Mới	
D4.001.05.00	Đại lý bán lẻ xăng dầu	Năm 2020	26/01/2019	25/01/2020	Mới	
D4.001.06.00	Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu	Năm 2020	26/01/2019	25/01/2020	Mới	
D4.001.07.00	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	Năm 2020	26/01/2019	25/01/2020	Mới	
D4.001.08.00	Kinh doanh dịch vụ cho thuê cảng, kho tiếp nhận xăng dầu	Năm 2020	26/01/2019	25/01/2020	Mới	
D4.001.09.00	Kinh doanh dịch vụ vận tải xăng dầu	Năm 2020	26/01/2019	25/01/2020	Mới	

Hoặc ấn vào nút **Nhập liệu** để xem báo cáo và chọn **"Trình lãnh đạo"** để gửi báo cáo đến lãnh đạo:

HỆ THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO CHÍNH PHỦ

Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa QĐ KD theo NQ68

Thống kê, rà soát các quy định HIỆN HÀNH liên quan đến HKKD

Thống kê, rà soát các quy định DỰ KIẾN ban hành mới liên quan đến HKKD

Gửi báo cáo

Theo dõi trạng thái báo cáo

THÔNG TIN CHUNG

Bộ ngành *

Ngành nghề kinh doanh *

Ngành nghề đầu tư/kinh doanh cụ thể *

Mã ngành kinh doanh theo VSIC *

Nghị quyết

Bộ Công Thương

Có điều kiện / Không có điều kiện

Kinh doanh xăng dầu

Pha chế xăng dầu

D4.001.02.00

Thống kê / Chỉ phí/năng suất / Rà soát

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH / YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN / YÊU CẦU BÁO CÁO / TIÊU CHUẨN & QUY CHUẨN / KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH

Trình lãnh đạo

Bước 2: Chọn Đồng ý để xác nhận trình lãnh đạo. Hệ thống báo "Trình lãnh đạo thành công".

2.3.2. Thêm mới ngành nghề kinh doanh

Đối với ngành nghề kinh doanh chưa được tập hợp, thì cán bộ được phép thêm mới trước khi thực hiện thống kê.

HỆ THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO CHÍNH PHỦ

Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa QĐ-KD theo NQ68

Thống kê, rà soát các quy định HIỆN HÀNH liên quan đến HKKD

Tìm kiếm tên biểu mẫu, mã biểu mẫu

☐ Mã biểu mẫu ☐ Tên biểu mẫu ☐ Kỳ dữ liệu ☐ Ngày bắt đầu ☐ Ngày kết thúc ☐ Trạng thái ☐ Theo dõi

Thống kê, rà soát các quy định hiện hành

NGÀNH NGHỀ THỐNG KÊ, RÀ SOÁT CÁC QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH LIÊN QUAN ĐẾN HKKD

Đơn vị nhận thống kê: **Bộ Công Thương**

Kỳ thống kê từ ngày: **12/08/2020** Đến ngày: **12/08/2020**

Ngành, nghề đầu tư kinh doanh: ☒ Có điều kiện ☐ Không có điều kiện

Ngành nghề kinh doanh theo VSIC

Lưu **Hủy**

Ngành nghề kinh doanh theo VSIC	Công, kho tiếp nhận xăng dầu	Kinh doanh dịch vụ vận tải xăng dầu	Năm 2020	28/01/2019	25/01/2020	Mới
☐ D4.001.09.00						

Bước 1: Ấn vào nút Tạo mới để thêm mới ngành nghề kinh doanh không nằm trong danh sách tạo sẵn.

Bước 2: Nhập các thông tin

- Đơn vị nhận thống kê: hệ thống sẽ lấy mặc định theo đơn vị cấp trên để trình gửi thống kê. Thông tin này người dùng không được chỉnh sửa.
- Kỳ thống kê từ ngày đến ngày: nhập kỳ thống kê.
- Ngành, nghề kinh doanh: tích chọn có điều kiện\ không có điều kiện; nhập nội dung ngành nghề cần thực hiện thống kê.
- Ngành nghề kinh doanh theo VSIC: chọn trong danh sách hiển thị sẵn.

Bước 3: Ấn nút Lưu, hệ thống sẽ thêm ngành nghề kinh doanh mới để bộ ngành thực hiện thống kê. Khi có ngành nghề kinh doanh rồi, người dùng ấn nút Nhập liệu để thực hiện thống kê như phần Nhập liệu phiếu khảo sát ở trên.

2.4. Đề xuất Sửa/ Xóa biểu mẫu Thống kê rà soát

Người dùng click nút Đề xuất sửa hoặc xóa biểu mẫu ở dòng biểu mẫu tương ứng, hệ thống hiển thị như giao diện Thông tin đề xuất như sau:

- o Ngành, nghề đầu tư kinh doanh cụ thể: lấy tương ứng với biểu mẫu đã chọn tương ứng, và không được phép chỉnh sửa.
- o Bộ/ Ngành quản lý: lấy tương ứng với biểu mẫu đã chọn tương ứng và không được phép chỉnh sửa.
- o Đề xuất yêu cầu: người dùng chọn 1 trong 2 yêu cầu: Khi chọn Sửa tên ngành nghề kinh doanh hiện các mục:
 - Tên ngành nghề kinh doanh mới: nhập tên ngành nghề kinh doanh mới
 - Văn bản căn cứ đề xuất: Nhập thông tin văn bản căn cứ đề xuất yêu cầu sửa/ xóa tên ngành nghề kinh doanh
- o Người dùng chọn Xóa ngành nghề kinh doanh để đề xuất Xóa ngành nghề đang rà soát
- o Tài liệu đính kèm: Cho phép tải lên tệp đính kèm

Sau khi nhập các thông tin đề xuất chỉnh sửa, người dùng click nút Gửi đề xuất để gửi đề xuất chỉnh sửa khi đó hệ thống hiển thị giao diện Phiếu khảo sát như phiếu khảo sát hiện hành, hoặc click nút Hủy bỏ để đóng giao diện chỉnh sửa quay lại giao diện danh sách ngành nghề kinh doanh.

Bước 1: Đăng nhập website, chọn chức năng **Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa QĐ KD theo NQ68 >> Gửi báo cáo**

HỆ THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO CHÍNH PHỦ

Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa QĐ-KĐ theo NQĐĐ

Gửi báo cáo

1. Thống kê, rà soát các quy định HIỆN HÀNH liên quan đến HXXĐ

2. Thống kê, rà soát các quy định DỰ KIẾN ban hành mới liên quan đến HXXĐ

Gửi báo cáo

3. Theo dõi trạng thái báo cáo

Danh sách báo cáo

Tải xuống | Từ chối báo cáo | Gửi báo cáo | Gửi lại báo cáo | Gửi lại báo cáo

Mã biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Trạng thái	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Đơn vị giao	Kỳ dữ liệu	Ngày thực hiện	Thao tác
☐	Kinh doanh sáng tạo	Đã trình lãnh đạo	25/05/2020	31/05/2020	Chính phủ	Năm 2020	23/05/2020	Ch H C
☐	Pha chế sáng tạo	Đã trình lãnh đạo	12/05/2020	31/12/2020	Chính phủ	Năm 2020	13/05/2020	Ch H C

Hiện thị các dòng từ 1 đến 2 trong tổng số 2 dòng

Bước 2: Cung cấp thông tin để chọn báo cáo muốn gửi gồm:

- Chế độ báo cáo
- Báo cáo
- Loại báo cáo
- Đơn vị báo cáo
- Trạng thái

Hệ thống hiển thị như sau:

HỆ THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO CHÍNH PHỦ

Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa QĐ-KĐ theo NQĐĐ

Gửi báo cáo

1. Thống kê, rà soát các quy định HIỆN HÀNH liên quan đến HXXĐ

2. Thống kê, rà soát các quy định DỰ KIẾN ban hành mới liên quan đến HXXĐ

Gửi báo cáo

3. Theo dõi trạng thái báo cáo

Danh sách báo cáo

Tải xuống | Từ chối báo cáo | Gửi báo cáo | Gửi lại báo cáo | Gửi lại báo cáo

Mã biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Trạng thái	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Đơn vị giao	Kỳ dữ liệu	Ngày thực hiện	Thao tác
☐	Kinh doanh sáng tạo	Đã trình lãnh đạo	12/05/2020	31/12/2020	Chính phủ	Năm 2020	13/05/2020	Ch H C

Hiện thị các dòng từ 1 đến 1 trong tổng số 1 dòng

Bước 3: Chọn  để xem báo cáo trực tuyến hoặc "Tải xuống" để xem tại máy local trước khi Gửi/ Từ chối báo cáo.

Hệ thống hiển thị:



TRANG THÔNG TIN PHỤC VỤ THỦ TỤC CÔNG CHÍNH HỮU

Thông tin phiếu khảo sát

A Thông tin chung

Số ngành * Bộ Y Tế

Nghị quyết kinh doanh * ☒ Có điều kiện ☐ Không có điều kiện

Cơ sở thực hiện xét nghiệm sàng lọc HIV

B Thống kê TTHC cần thực hiện trước, trong, và sau khi được cấp phép hoạt động kinh doanh

Bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế

Thông tin chung

☐ Thủ tục đã công bố trên CSDLQG ☒ Thủ tục chưa công bố trên CSDLQG

Tên thủ tục hành chính

Mã thủ tục hành chính Mã thủ tục nhận chứng

Cấp thực hiện ☒ Cấp Bộ ☒ Cấp Tỉnh ☐ Cấp Huyện ☐ Cấp Xã

Đã gửi báo cáo ☐ Chưa gửi báo cáo

Bước 4: Có 2 trường hợp:

- Nếu Gửi báo cáo, chuyển sang bước 5.
- Nếu Từ chối báo cáo, chuyển sang bước 8.

Bước 5: Chọn "Ký số" vào báo cáo bằng cách chọn Ký số :

TRANG THÔNG TIN PHỤC VỤ THỦ TỤC CÔNG CHÍNH HỮU

Nghị quyết

Gửi báo cáo

☒ **Nộp báo cáo thuyết minh** ☐ **Kết xuất báo cáo số liệu** ☒ **Kết xuất báo cáo thuyết minh** ☒ **Thông kê quy định liên quan tới hoạt động kinh doanh** ☒ **Nhập liệu báo cáo số liệu** ☐ **Tổng hợp báo cáo số liệu** ☒ **Gửi báo cáo** ☒ **Duyệt báo cáo**

Thống kê quy định liên quan tới hoạt động kinh doanh

Thống kê quy định liên quan tới hoạt động kinh doanh

Đơn vị quản lý

Chọn toàn bộ

Trạng thái

Đã trình lãnh đạo

Danh sách báo cáo

☒ Mã biểu mẫu ☐ Tên biểu mẫu ☐ Trạng thái ☐ Ngày bắt đầu ☐ Ngày kết thúc ☐ Đơn vị giao ☐ Kỳ giới thiệu ☐ Ngày thực hiện ☐ Thao tác

Mã biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Trạng thái	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Đơn vị giao	Kỳ giới thiệu	Ngày thực hiện	Thao tác
1.K.001.01.00	Cơ sở thực nghiệm xét nghiệm sàng lọc HIV	Đã trình lãnh đạo	15/06/2020	31/01/2021	Chính phủ	Năm 2020	18/06/2020	

Hiện thị các dòng từ 1 đến 1 trong tổng số 1 dòng

Bước 6: Kiểm tra ký số trước khi gửi đi.

Bước 7: Chọn Gửi báo cáo, hệ thống thông báo yêu cầu xác nhận gửi như sau:

Chọn Đồng ý để thực hiện Gửi báo cáo. Hệ thống thông báo Gửi báo cáo thành công.
Quy trình kết thúc.

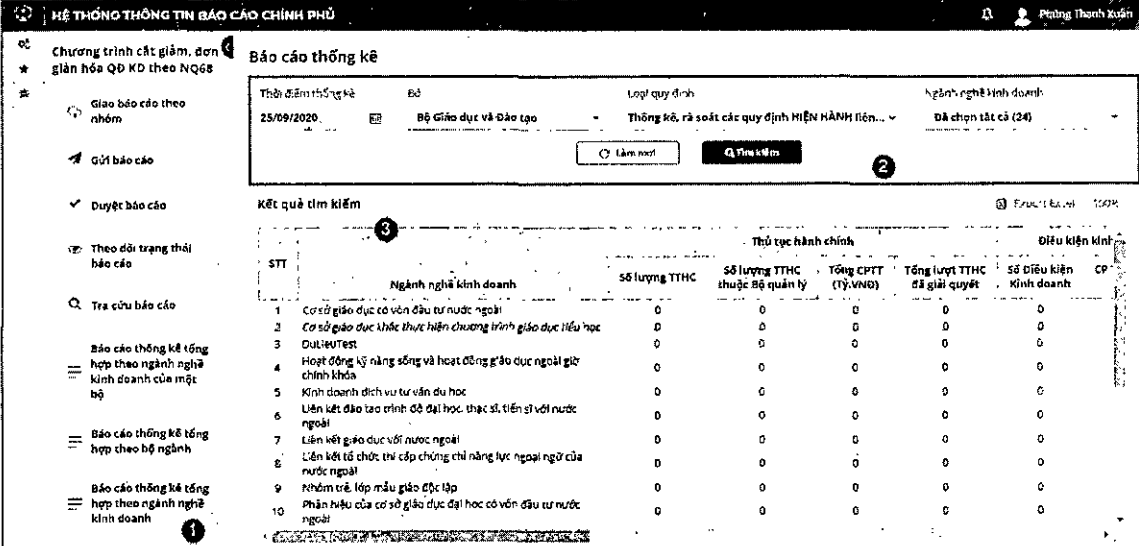
- Loại quy định: Chọn trong danh sách hiển thị sẵn:
 - Thống kê, rà soát các quy định hiện hành liên quan HĐKD
 - Thống kê, rà soát các quy định dự kiến ban hành liên quan HĐKD
- Ngành nghề kinh doanh: chọn trong danh sách hiển thị, cho phép người dùng tìm kiếm trong danh sách hiển thị.

Bước 3: Ấn nút Tìm kiếm, hệ thống hiển thị Kết quả tìm kiếm thỏa mãn điều kiện.

2.6.2. Báo cáo thống kê theo ngành nghề kinh doanh

Báo cáo này dành cho cấp VPCP và Bộ ngành để xem số liệu tổng hợp theo ngành nghề kinh doanh.

Bước 1: Tài khoản có quyền vào chức năng. Hệ thống hiển thị:



STT	Ngành nghề kinh doanh	Số lượng TTHC	Số lượng TTHC thuộc Bộ quản lý	Tổng CPTT (Tỷ VND)	Tổng lượt TTHC đã giải quyết	Số Điều kiện Kinh doanh	CP
1	Cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0	0	
2	Cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	0	0	0	0	0	
3	Dạy nghề	0	0	0	0	0	
4	Hoạt động kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	0	0	0	0	0	
5	Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	0	0	0	0	0	
6	Liên kết đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ với nước ngoài	0	0	0	0	0	
7	Liên kết giáo dục với nước ngoài	0	0	0	0	0	
8	Liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài	0	0	0	0	0	
9	Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo đặc lập	0	0	0	0	0	
10	Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0	0	

Bước 2: Chọn điều kiện lọc báo cáo:

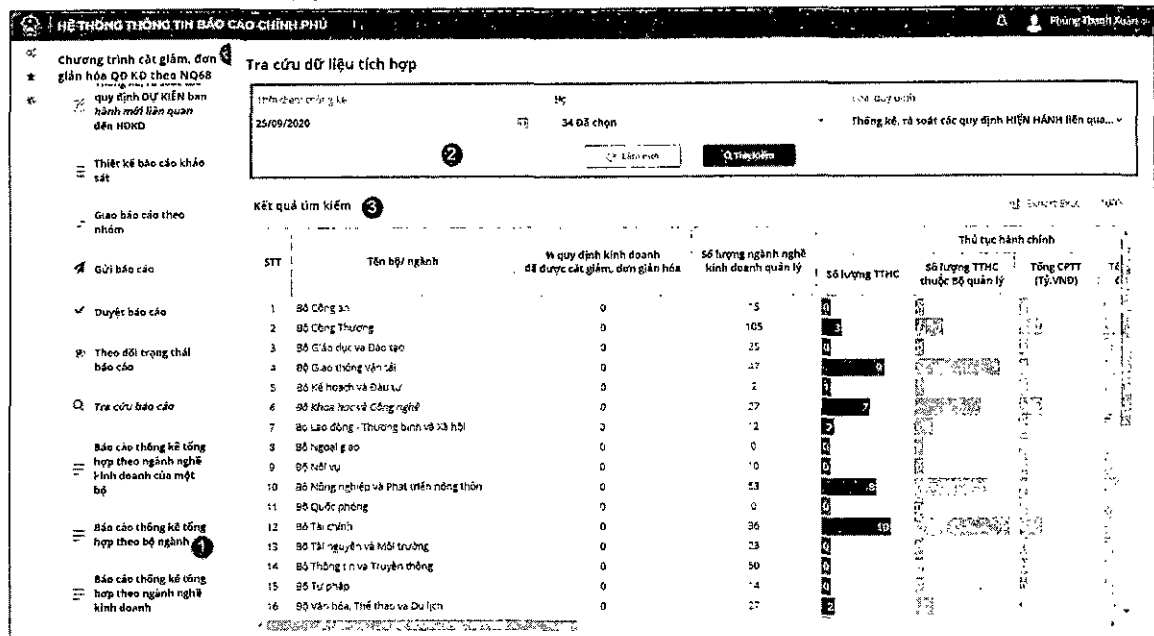
- Thời điểm thống kê: hệ thống mặc định ngày hiện tại. Người dùng chọn từ lịch, số liệu báo cáo tổng hợp thống kê sẽ lấy gần với thời điểm thống kê.
- Bộ: Chọn trong danh sách Bộ ngành thống kê
- Loại quy định: Chọn trong danh sách hiển thị sẵn:
 - Thống kê, rà soát các quy định hiện hành liên quan HĐKD
 - Thống kê, rà soát các quy định dự kiến ban hành liên quan HĐKD
- Ngành nghề kinh doanh: chọn trong danh sách hiển thị, cho phép người dùng tìm kiếm trong danh sách hiển thị.

Bước 3: Ấn nút Tìm kiếm, hệ thống hiển thị Kết quả tìm kiếm thỏa mãn điều kiện.

2.6.3. Báo cáo thống kê tổng hợp theo bộ ngành

Báo cáo này dành cho cấp VPCP để xem số liệu tổng hợp theo các bộ ngành.

Bước 1: Tài khoản có quyền vào chức năng. Hệ thống hiển thị:



Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa QĐ-KĐ theo NQ68
Quy định QUY KIẾN ban hành mới liên quan đến HĐKD

Thiết kế báo cáo khảo sát

Giao báo cáo theo nhóm

Gửi báo cáo

✓ Duyệt báo cáo

Theo dõi trạng thái báo cáo

Q Tra cứu báo cáo

Báo cáo thống kê tổng hợp theo ngành nghề kinh doanh của một bộ

Báo cáo thống kê tổng hợp theo bộ ngành

Báo cáo thống kê tổng hợp theo ngành nghề kinh doanh

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

32

33

34

35

36

37

38

39

40

41

42

43

44

45

46

47

48

49

50

51

52

53

54

55

56

57

58

59

60

61

62

63

64

65

66

67

68

69

70

71

72

73

74

75

76

77

78

79

80

81

82

83

84

85

86

87

88

89

90

91

92

93

94

95

96

97

98

99

100

101

102

103

104

105

106

107

108

109

110

111

112

113

114

115

116

117

118

119

120

121

122

123

124

125

126

127

128

129

130

131

132

133

134

135

136

137

138

139

140

141

142

143

144

145

146

147

148

149

150

151

152

153

154

155

156

157

158

159

160

161

162

163

164

165

166

167

168

169

170

171

172

173

174

175

176

177

178

179

180

181

182

183

184

185

186

187

188

189

190

191

192

193

194

195

196

197

198

199

200

201

202

203

204

205

206

207

208

209

210

211

212

213

214

215

216

217

218

219

220

221

222

223

224

225

226

227

228

229

230

231

232

233

234

235

236

237

238

239

240

241

242

243

244

245

246

247

248

249

250

251

252

253

254

255

256

257

258

259

260

261

262

263

264

265

266

267

268

269

270

271

272

273

274

275

276

277

278

279

280

281

282

283

284

285

286

287

288

289

290

291

292

293

294

295

296

297

298

299

300

301

302

303

304

305

306

307

308

309

310

311

312

313

314

315

316

317

318

319

320

321

322

323

324

325

326

327

328

329

330

331

332

333

334

335

336

337

338

339

340

341

342

343

344

345

346

347

348

349

350

351

352

353

354

355

356

357

358

359

360

361

362

363

364

365

366

367

368

369

370

371

372

373

374

375

376

377

378

379

380

381

382

383

384

385

386

387

388

389

390

391

392

393

394

395

396

397

398

399

400

401

402

403

404

405

406

407

408

409

410

411

412

413

414

415

416

417

418

419

420

421

422

423

424

425

426

427

428

429

430

431

432

433

434

435

436

437

438

439

440

441

442

443

444

445

446

447

448

449

450

451

452

453

454

455

456

457

458

459

460

461

462

463

464

465

466

467

468

469

470

471

472

473

474

475

476

477

478

479

480

481

482

483

484

485

486

487

488

489

490

491

492

493

494

495

496

497

498

499

500

501

502

503

504

505

506

507

508

509

510

511

512

513

514

515

516

517

518

519

520

521

522

523

524

525

526

527

528

529

530

531

532

533

534

535

536

537

538

539

540

541

542

543

544

545

546

547

548

549

550

551

552

553

554

555

556

557

558

559

560

561

562

563

564

565

566

567

568

569

570

571

572

573

574

575

576

577

578

579

580

581

582

583

584

585

586

587

588

589

590

591

592

593

594

595

596

597

598

599

600

601

602

603

604

605

606

607

608

609

610

611

612

613

614

615

616

617

618

619

620

621

622

623

624

625

626

627

628

629

630

631

632

633

634

635

636

637

638

639

640

641

642

643

644

645

646

647

648

649

650

651

652

653

654

655

656

657

658

659

660

661

662

663

664

665

666

667

668

669

670

671

672

673

674

675

676

677

678

679

680

681

682

683

684

685

686

687

688

689

690

691

692

693

694

695

696

697

698

699

700

701

702

703

704

705

706

707

708

709

710

711

712

713

714

715

716

717

718

719

720

721

722

723

724

725

726

727

728

729

730

731

732

733

734

735

736

737

738

739

740

741

742

743

744

745

746

747

748

749

750

751

752

753

754

755

756

757

758

759

760

761

762

763

764

765

766

767

768

769

770

771

772

773

774

775

776

777

778

779

780

781

782

783

784

785

786

787

788

789

790

791

792

793

794

795

796

797

798

799

800

801

802

803

804

805

806

807

808

809

810

811

812

813

814

815

816

817

818

819

820

821

822

823

824

825

826

827

828

829

830

831

832

833

834

835

836

837

838

839

840

841

842

843

844

845

846

847

848

849

850

851

852

853

854

855

856

857

858

859

860

861

862

863

864

865

866

867

868

869

870

871

872

873

874

875

876

877

878

879

880

881

882

883

884

885

886

887

888

889

890

891

892

893

894

895

896

897

898

899

900

901

902

903

904

905

906

907

908

909

910

911

912

913

914

915

916

917

918

919

920

921

922

923

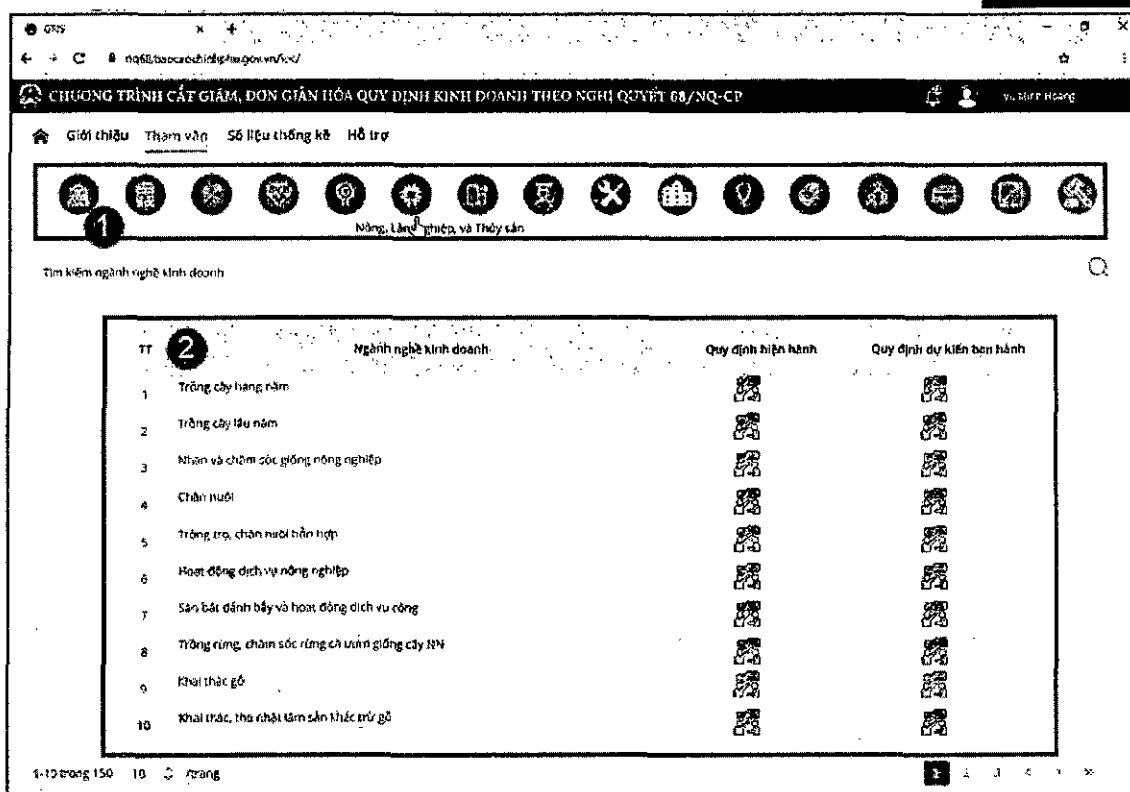
924

925

926

927

928



- Vùng 1: hiển thị icon tương ứng 18 Bộ ngành: Khi chọn 1 icon hiển thị danh sách các ngành nghề kinh doanh như vùng 2

- Vùng 2: hiển thị ngành nghề kinh doanh tương ứng với Bộ ngành đã chọn:

Ngành nghề kinh doanh là biểu mẫu của kỳ gần nhất với thời gian hiện tại và có trạng thái "Báo cáo đã được gửi" lên VPCP.

Các ngành nghề kinh doanh do Bộ ngành chủ động gửi xin ý kiến tham vấn (được tích chọn chuyển gửi).



Tích chọn vào icon  hiển thị màn hình Thống kê các quy định hiện hành có liên quan đến hoạt động kinh doanh hay Thống kê các quy định dự kiến ban hành có liên quan đến hoạt động kinh doanh tương ứng. Chỉ người có tài khoản truy cập vào hệ thống mới nhìn thấy thông tin dữ liệu thống kê. Màn hình Thống kê này ở trạng thái chỉ xem không được phép chỉnh sửa, xóa.



CHƯƠNG TRÌNH CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA QUY ĐỊNH KINH DOANH THÔNG NHỊ QUYẾT 68/NQ-CP

Thông kê, rà soát các quy định hiện hành liên quan đến HỘ KHẨU

THÔNG TIN CHUNG

Bản ngành: **Đã y tế**

Ngành nghề kinh doanh có giấy kinh: ☒ Lưu trữ kinh doanh quy định tại Luật Đầu tư ☐ không thuộc danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư

Kinh doanh casino

Ngành nghề đầu tư kinh doanh cụ thể: **Kinh doanh casino**

Mã ngành kinh doanh theo VSC: **1,8.058.00.00**

Nghị quyết: ☒ Tráng lệ ☒ Đơn giản hóa ☐ Khác

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH **YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN** **YÊU CẦU ĐÀO TẠO** **TIÊU CHUẨN & QUY CHUẨN** **KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH**

☒ Thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino

Thông kê TTTC

Thông tin chung

☒ Thủ tục đã đăng tải trên Cổng TTTC ☐ Thủ tục chưa đăng tải trên Cổng TTTC

Tên thủ tục hành chính: **Thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino**

Mã số thủ tục hành chính: **3.009037**

Cấp thực hiện: ☒ Cấp Bộ ☒ Cấp Tỉnh ☐ Cấp Huyện ☐ Cấp Xã

Kết quả của TTTC: **Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino và cơ quan liên thông báo rõ lý do từ chối trường hợp từ chối cấp giấy chứng nhận**

Bộ quản lý: **Bộ Tài chính**

Tên cơ sở pháp lý

Cơ quan ban hành	Loại văn bản	Số/Văn bản	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày hiệu lực	Đầu, Khoản, Điểm	Đường dẫn VBQPPL
Chính phủ	Nghị định	09/2017/NĐ-CP	Về kinh doanh casino	10/01/2017	10/01/2017		
Chính phủ	Nghị định	151/2018/NĐ-CP	Nghị định số 151/2018/NĐ-CP	07/11/2018	07/11/2018		
Bộ Tài chính	Thông tư	02/2017/TT-BTC	Thông tư ban hành số định quy định	02/10/2017	02/10/2017		

Phí, lệ phí

☐ Không phải nộp ☒ Lệ phí

Danh sách phí, lệ phí

Phí, lệ phí

Tên phí, lệ phí	Mức	Mức phí lệ phí	100.000.000.000.000 VNĐ
-----------------	-----	----------------	-------------------------

Không phải nộp phí, lệ phí

Cơ sở pháp lý

Cơ quan ban hành	Loại văn bản	Số/Văn bản	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày hiệu lực	Đầu, Khoản, Điểm	Đường dẫn VBQPPL
------------------	--------------	------------	-------------	---------------	---------------	------------------	------------------

Biểu tượng được hiển thị cạnh 5 tab như hình. Ấn vào biểu tượng sẽ hiển thị màn hình cập nhật nội dung ý kiến tham vấn như hình:

Ý kiến tham vấn

Ngành, nghề đầu tư kinh doanh cụ thể: Kinh doanh casino

Bộ/ Ngành quản lý: Bộ Tài chính

Tham vấn về: Nghị tiêu đề tham vấn

Nội dung thông kê có đầy đủ, chính xác không?

☐ Có ☒ Không, nếu không thì nêu rõ, đề xuất

Nhập nội dung

Tính chi phí có đầy đủ, hợp lý không?

☐ Có ☒ Không, nếu không thì nêu rõ, đề xuất

Nhập nội dung

Kết quả rà soát có hợp lý không?

☐ Có ☒ Không, nếu không thì nêu rõ, đề xuất

Nhập nội dung

Phương án cải g/ảm, đơn giản hóa có hợp lý không?

☐ Có ☒ Không, nếu không thì nêu rõ, đề xuất

Nhập nội dung

Đơn vị tiếp nhận: Chọn đơn vị tiếp nhận

Tải liệu đính kèm: Chọn tệp đính kèm

Mã bảo vệ: Nhập mã bảo vệ

AK0392J1

Hủy bỏ

Gửi tham vấn

Người dùng click nút Gửi tham vấn để gửi các nội dung tham vấn hoặc click nút Hủy bỏ để quay lại giao diện Tham vấn.

3. Khối chức năng Quản trị hệ thống

3.1. Quản trị người dùng

Quản trị đơn vị của cấp Bộ sẽ thực hiện quản lý người dùng trong cấp Bộ ngành của mình. Quản trị đơn vị là đầu mối của đơn vị sẽ sử dụng tài khoản VNConnect để đăng nhập vào hệ thống và thực hiện các công việc quản lý người dùng như: Tạo tài khoản của hệ thống, Xóa tài khoản, Đặt lại mật khẩu, Kết nối tài khoản đã có tài khoản VNConnect vào hệ thống.

3.1.1. Nhóm người dùng

Hệ thống thiết lập sẵn nhóm người dùng để cho phép quản trị của các đơn vị tạo tài khoản người dùng trong phạm vi nhóm các chức năng của nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ gồm các nhóm người dùng sau:

STT	Mã nhóm người dùng	Tên nhóm người dùng	Mô tả
1	QDKD_NL	Nhóm Nhập liệu QĐKD cấp Bộ/ cơ	Nhập liệu thống kê, rà soát các quy định hiện hành liên quan đến HĐKD

STT	Mã nhóm người dùng	Tên nhóm người dùng	Mô tả
		quan ngang Bộ và đơn vị trực thuộc	hoặc Thống kê, rà soát các quy định dự kiến ban hành mới liên quan đến HDKD thuộc cấp Tổng cục/ Vụ/ cục hoặc cấp Bộ.
2	QDKD_GUIBC	Nhóm Gửi báo cáo QDKD cấp Bộ/ cơ quan ngang Bộ và đơn vị trực thuộc	Gửi báo cáo cho đơn vị giao thuộc cấp Bộ/ ngành đối với đơn vị trực thuộc hoặc từ Bộ/ ngành lên Chính phủ
3	QDKD_TW	Nhóm Quản trị QDKD cấp TW	Quản trị hệ thống thực hiện quản trị, tổng hợp và giám sát thuộc cấp Chính phủ.

Quản trị người dùng sử dụng chứng thư số của Bộ ngành để đăng nhập tài khoản quản trị cấp cao. Đối với các tài khoản quản trị của các cấp đơn vị được phép quản trị người dùng, cho phép tạo/ sửa/ xóa tài khoản người dùng và gán quyền tài khoản cho nhóm người dùng đã được thiết lập sẵn.

3.1.2. Xem thông tin người dùng

Bước 1: Đăng nhập vào hệ thống

Bước 2: Chọn Quản trị hệ thống -> Quản trị người dùng

Quản trị người dùng

Danh sách người dùng

Người dùng	Họ tên	Trạng thái
vpcp.adm	Admin CP	Đang hoạt động
TONGHOPBAOCAOCAPTINH	Test 12	Đang hoạt động
VPCP.DUYET	Nguyễn Ngọc	Đang hoạt động
VPCP.HUONG	vpcp.tonghop	Đang hoạt động
VPCP.NGOC	ngoc	Đang hoạt động

Thông tin tài khoản người dùng

Tài khoản * TONGHOPBAOCAOCAPTINH

Mật khẩu * Nhập mật khẩu

Nhập lại mật khẩu * Nhập mật khẩu

Tên công chức * Test 12

Email * test@gmail.com

Số điện thoại * Nhập tại đây

Nhóm người dùng * Tổng hợp báo cáo cấp tỉnh

Thêm mới

Xóa

Chỉnh sửa

Quản lý

- Hiển thị các tài khoản có trong hệ thống
- Chọn từng tài khoản để hiển thị chi tiết thông tin

3.1.3. Thêm mới người dùng tài khoản VNConnect

Bước 1: Ấn vào nút VNConnect

HỆ THỐNG THÔNG TIN CAO CẤP CHÍNH PHỦ

Quản trị hệ thống | Quản trị người dùng

Quản trị đơn vị | Danh sách người dùng | Thêm | Thông tin tài khoản người dùng

Quản trị người dùng | Tìm kiếm đơn vị | /Chính phủ/Chính phủ/Bộ Tài Chính

Đơn vị *

Tên khoản *

Nhập tên tài khoản

Mã khoản *

Nhập mã tài khoản

Nhập lại mã tài khoản *

Nhập mã tài khoản

Tên công chức *

Nhập tên công chức

Bước 2: Hệ thống hiển thị màn hình thêm mới VNConnect. Thực hiện tìm kiếm tài khoản VNConnect theo Họ tên, Số chứng minh thư, số điện thoại hoặc email với kiểu tài khoản thuộc nhóm Người dân hay Tổ chức:

HỆ THỐNG THÔNG TIN CAO CẤP CHÍNH PHỦ

THÊM MỚI VNCONNECT

Q. Bùi Thị Hồng Hạnh | Người dân | Tìm kiếm

Họ và tên	Email	Số điện thoại	CMT
Bùi Thị Hồng Hạnh	bhthanh@gmail.com	0973862990	036137004704
Bùi Thị Hồng Hạnh	bongbay832001@yahoo.com	0966115881	030133009570
Bùi Thị Hồng Hạnh	-	0904556806	013210690
Bùi Thị Hồng Hạnh	-	0937858265	290987201
Bùi Thị Hồng Hạnh	hanhbktdh@gmail.com	0912101973	073069107
Bùi Thị Hồng Hạnh	hanhbh@gmail.com	0942542882	036182000164

Thông tin tài khoản người dùng

Cơ quan quản lý: Nhóm người dùng: Chọn tất cả

Trạng thái: Tên đăng nhập:

Mã: CMT:

Họ và tên: Email:

Số điện thoại: Email:

Người dùng: Họ tên: Trạng thái:

btc.adm: btc.adm: Đang hoạt động

btc.tonghop: btc.tonghop: Đang chờ xác minh

Kết quả sẽ hiển thị dữ liệu thỏa mãn điều kiện tìm kiếm.

Bước 3: Chọn người dùng tài khoản VNConnect và hoàn thiện nhập liệu các thông tin phân quyền cho tài khoản VNConnect:

HỆ THỐNG THÔNG TIN CAO CẤP CHÍNH PHỦ

THÊM MỚI VNCONNECT

Q. Bùi Thị Hồng Hạnh | Người dân | Chọn người dùng

Họ và tên	Email	Số điện thoại	CMT
Bùi Thị Hồng Hạnh	bhthanh@gmail.com	0973862990	036187004704
Bùi Thị Hồng Hạnh	bongbay832001@yahoo.com	0966115881	030133009570
Bùi Thị Hồng Hạnh	-	0904556806	013210690
Bùi Thị Hồng Hạnh	-	0937858265	290987201
Bùi Thị Hồng Hạnh	hanhbktdh@gmail.com	0912101973	073069107
Bùi Thị Hồng Hạnh	hanhbh@gmail.com	0942542882	036182000164

Thông tin tài khoản người dùng

Cơ quan quản lý: Nhóm người dùng: Bộ Tài Chính/Chứng khoán

Tên đăng nhập: Tên công chức: b21c2b73-8702-4d1e-bb6f-5f95d15f0345

Mã: CMT: 036182000164

Họ và tên: Email: hanhbh@gmail.com

Số điện thoại: Email: 0942542882

Người dùng: Họ tên: Trạng thái:

btc.cx.nhapphieu: btc.cx.nhapphieu: Đang khóa

btc.cx.gu.bc: btc.cx.gu.bc: Đang khóa

- **Cơ quan quản lý:** trong cây cơ cấu tổ chức mà quản trị đơn vị quản lý.
- **Nhóm người dùng:** Chọn 1 trong 2 nhóm cho tài khoản quản trị của Bộ:
 - Nhóm Nhập liệu QĐKD cấp Bộ/ cơ quan ngang Bộ và đơn vị trực thuộc
 - Nhóm Gửi báo cáo QĐKD cấp Bộ/ cơ quan ngang Bộ và đơn vị trực thuộc
- **Trạng thái:** lấy tương ứng với người dùng đã chọn, và không được phép chỉnh sửa.
- **Trên đăng nhập:** lấy tương ứng với người dùng đã chọn, và không được phép chỉnh sửa.
- **Họ và tên:** lấy tương ứng với người dùng đã chọn, và không được phép chỉnh sửa.
- **CMT:** lấy tương ứng với người dùng đã chọn, và không được phép chỉnh sửa.
- **Số điện thoại:** lấy tương ứng với người dùng đã chọn, và không được phép chỉnh sửa.
- **Email:** lấy tương ứng với người dùng đã chọn, và không được phép chỉnh sửa.

Bước 4: Ấn nút Thêm để hoàn tất việc thêm tài khoản VNConnect.

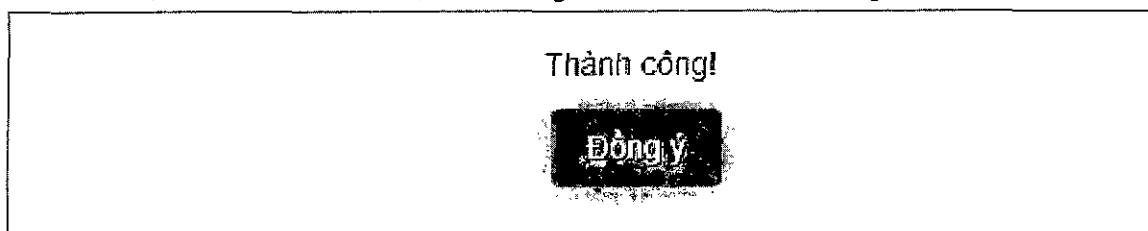
Ghi chú: Nếu muốn thay đổi thông tin của tài khoản vnconnect, người dùng thực hiện ở chức năng Quản trị người dùng.

3.1.4. Sửa thông tin người dùng

Bước 1: Chọn người dùng cần sửa

Bước 2: Chọn vào các thông tin và chỉnh sửa theo yêu cầu

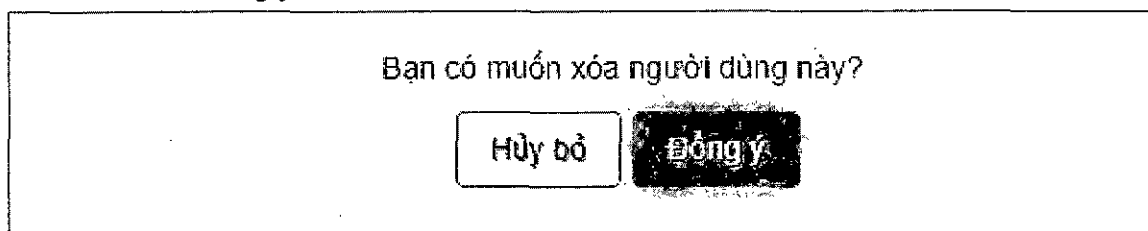
Bước 3: Chọn nút "Lưu" để lưu lại. Hệ thống báo nếu lưu thành công



3.1.5. Xóa người dùng

Bước 1: Chọn người dùng cần xóa -> Chọn "Xóa"

Bước 2: Chọn "Đồng ý"



3.2. Giao báo cáo

Cho phép đơn vị thực hiện giao báo cáo đến các đơn vị khác đã được cấu hình. Chọn menu 'Nghịệp vụ' → 'Giao báo cáo'

3.2.1. Giao báo cáo

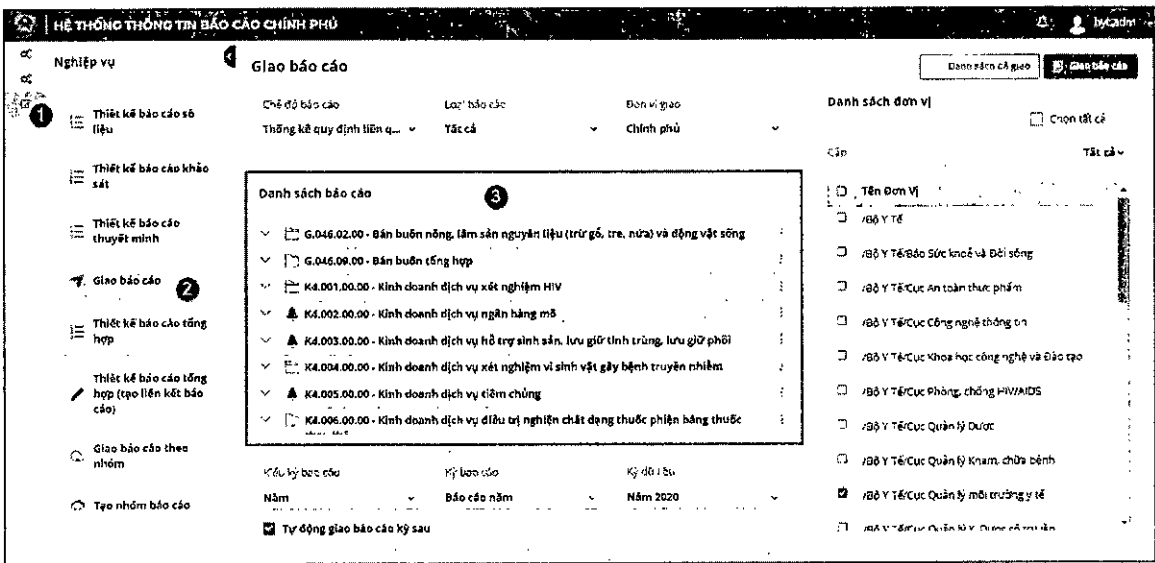
Mục đích: Giao báo cáo từ cấp Bộ đến cấp dưới (Cục/ vụ/ tổng cục).

Các bước thực hiện:

Bước 1: Truy cập website và đăng nhập vào tài khoản được cấp tương ứng.

Bước 2: Chọn chức năng Giao báo cáo từ menu hệ thống: **Nghịệp vụ >> Giao báo cáo.**

Hệ thống hiển thị:



The screenshot displays the 'Giao báo cáo' (Report Transfer) page. The left sidebar contains navigation links: 'Thiết kế báo cáo số liệu', 'Thiết kế báo cáo khảo sát', 'Thiết kế báo cáo thuyết minh', 'Giao báo cáo' (highlighted with a red circle 2), 'Thiết kế báo cáo tổng hợp', 'Thiết kế báo cáo tổng hợp (tạo liên kết báo cáo)', 'Giao báo cáo theo nhóm', and 'Tạo nhóm báo cáo'. The main area has filters for 'Chế độ báo cáo' (set to 'Thống kê quy định liên quan tới hoạt động kinh doanh'), 'Loại báo cáo' (set to 'Tất cả'), and 'Đơn vị giao' (set to 'Chính phủ'). A central box labeled 'Danh sách báo cáo' (List of reports) contains a table of reports with columns for ID, Name, and Status. A red circle 3 highlights this list. The right sidebar shows a 'Danh sách đơn vị' (List of units) with a search bar and a list of units, including 'Bộ Y tế' and various directorates. At the bottom, there are fields for 'Ký ký báo cáo', 'Ký báo cáo', and 'Ký đồ tấu', along with a 'Năm' (Year) dropdown set to 'Năm 2020' and a checkbox for 'Tự động giao báo cáo ký sau'.

Bước 3: Chọn thông tin:

- Chế độ báo cáo: chọn chế độ báo cáo **"Thống kê quy định liên quan tới hoạt động kinh doanh"**
- Loại báo cáo: Tất cả
- Đơn vị giao: Chính phủ

Hệ thống hiển thị danh sách các báo cáo như khu vực 3 ở trên giao diện.

Bước 4: Chọn báo cáo cần giao ở phần khu vực 3

Bước 5: Cung cấp các thông tin để thực hiện giao báo cáo:

Nhiệm vụ

Thiết kế báo cáo số liệu

Thiết kế báo cáo thuyết minh

Thiết kế báo cáo khảo sát

Thiết kế báo cáo tổng hợp

Thiết kế mẫu khảo sát

Giao báo cáo

Giao báo cáo

Chế độ báo cáo

thông tư 02/2017 triển k...

Lưu báo cáo

Báo cáo số liệu

Gửi và giao

Chọn đơn vị

Danh sách báo cáo

066/VPCP/KSTT - Tình hình, kết quả giải quyết TTNC tại cơ quan ngành dọc cấp Trung ương

066/VPCP/KSTT, TK - Tình hình kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan ngành dọc cấp tỉnh

066/VPCP/KSTT, TK - Tình hình, kết quả giải quyết TTNC tại cơ quan ngành dọc cấp Trung ương

07a/VPCP/KSTT - Tổng hợp kết quả đánh giá tác động quy định TTNC

07a2/VPCP/KSTT, TK - Kết quả đánh giá tác động quy định thu lục hành chính (UBND tỉnh thực hiện đánh giá tác động)

Kỳ báo cáo

Quý

Kỳ báo cáo

Báo cáo quý

Kỳ dữ liệu

Quý 2/2020

☒ Tự động giao báo cáo kỳ sau

Danh sách đơn vị

Chọn tất cả

2

Tất cả

Tên Đơn vị

Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh

Bảo vệ an ninh Việt Nam

Bộ Công an

Bộ Công Thương

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Khoa học và Công nghệ

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

(1) Chọn báo cáo cần giao.

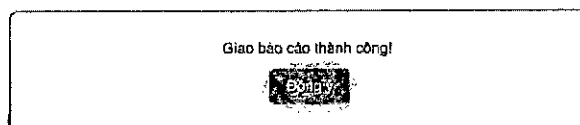
(2) Chọn đơn vị cần giao

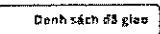
(3) Cung cấp yêu cầu thông tin báo cáo giao gồm:

- Kiểu kỳ báo cáo: chọn từ danh sách kiểu kỳ báo cáo
- Kỳ báo cáo: chọn từ danh sách
- Kỳ dữ liệu: chọn từ danh sách
- Ngày bắt đầu/kết thúc kỳ dữ liệu
- Ngày mở/ngày đóng
- Tự động giao kỳ sau: tích chọn nếu muốn tự động giao báo cáo này cho các đơn vị đã chọn cho các kỳ sau.
- Giao đơn vị con: tích chọn nếu muốn giao báo cáo này cho các đơn vị con của đơn vị đã chọn.

Bước 6: chọn nút Giao báo cáo . Hệ thống hiển thị thông báo yêu cầu xác nhận giao.

Sau khi xác nhận, hệ thống gửi thông báo Giao báo cáo thành công:



Chọn  để xem lại danh sách đã giao:



Hệ thống hiển thị:

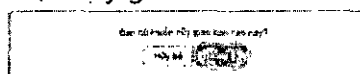
Danh sách đã giao

Chọn kỳ báo cáo: Ngày: Kỳ báo cáo: Chọn kỳ dự báo: Chọn kỳ thực hiện:

Danh sách báo cáo

☐	Mã báo cáo	Tên báo cáo	Kỳ dự báo	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Ngày báo cáo	Ngày thực hiện	Đơn vị đã giao	Trạng thái	Thao tác
☐	DVCTT34a_B0	B0 - Tình hình triển khai DVCTT mức độ 3, mức 4	Quý 4/2020	15/04/2020	30/04/2020	01/05/2020	01/05/2020	Ban Quản lý dự án Khu vực Hồ Chí Minh	Đã giao	☐
☒	DVCTT34a_B1	B1 - Tình hình triển khai DVCTT mức độ 3, mức 4	Quý 4/2020	15/04/2020	30/04/2020	01/05/2020	01/05/2020	Ban Quản lý dự án Khu vực Hồ Chí Minh	Đã giao	☐
☒	DVCTT34a_B2	B2 - Tình hình triển khai DVCTT mức độ 3, mức 4	Quý 4/2020	15/04/2020	30/04/2020	01/05/2020	01/05/2020	Ban Quản lý dự án Khu vực Hồ Chí Minh	Đã giao	☐
☐	DVCTT34a_B3	B3 - Tình hình triển khai DVCTT mức độ 3, mức 4	Quý 4/2020	15/04/2020	30/04/2020	01/05/2020	01/05/2020	Ban Quản lý dự án Khu vực Hồ Chí Minh	Đã giao	☐
☐	DVCTT34a_B4	B4 - Tình hình triển khai DVCTT mức độ 3, mức 4	Quý 4/2020	15/04/2020	30/04/2020	01/05/2020	01/05/2020	Ban Quản lý dự án Khu vực Hồ Chí Minh	Đã giao	☐
☐	DVCTT34a_B5	B5 - Tình hình triển khai DVCTT mức độ 3, mức 4	Quý 4/2020	15/04/2020	30/04/2020	01/05/2020	01/05/2020	Ban Quản lý dự án Khu vực Hồ Chí Minh	Đã giao	☐
☐	DVCTT34a_B6	B6 - Tình hình triển khai DVCTT mức độ 3, mức 4	Quý 4/2020	15/04/2020	30/04/2020	01/05/2020	01/05/2020	Ban Quản lý dự án Khu vực Hồ Chí Minh	Đã giao	☐
☐	DVCTT34a_B7	B7 - Tình hình triển khai DVCTT mức độ 3, mức 4	Quý 4/2020	15/04/2020	30/04/2020	01/05/2020	01/05/2020	Ban Quản lý dự án Khu vực Hồ Chí Minh	Đã giao	☐
☐	DVCTT34a_B8	B8 - Tình hình triển khai DVCTT mức độ 3, mức 4	Quý 4/2020	15/04/2020	30/04/2020	01/05/2020	01/05/2020	Ban Quản lý dự án Khu vực Hồ Chí Minh	Đã giao	☐
☐	DVCTT34a_B9	B9 - Tình hình triển khai DVCTT mức độ 3, mức 4	Quý 4/2020	15/04/2020	30/04/2020	01/05/2020	01/05/2020	Ban Quản lý dự án Khu vực Hồ Chí Minh	Đã giao	☐

Bước 3: Chọn báo cáo cần hủy và chọn "hủy giao" để hủy giao báo cáo cho đơn vị. Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận hủy giao.



Sau khi xác nhận, hệ thống thông báo Hủy giao báo cáo thành công

Phụ lục II

**PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ, TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ QUY
ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*(Kèm theo Sổ tay hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP
ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm,
đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh
giai đoạn 2020 – 2025)*

MỤC LỤC

PHẦN 1: GIỚI THIỆU	4
PHẦN 2: BIỂU MẪU 1 (các quy định HIỆN HÀNH)	7
A. THÔNG TIN CHUNG	7
B. Thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động kinh doanh*	7
B1. Thủ tục 1: [Tên].....	7
1. Thống kê TTHC.....	7
2. Tính chi phí tuân thủ	9
3. Rà soát TTHC.....	9
B2. Thủ tục 2: [Tên].....	12
C. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*	13
C1. TÀI CHÍNH*	13
C2. BẤT ĐỘNG SẢN: Cơ sở, địa điểm sản xuất, kinh doanh*	16
C3. NĂNG LỰC SẢN XUẤT: Trang thiết bị, máy móc, phương tiện, vật tư ..*	19
C4. NHÂN LỰC*	23
C5. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ*	26
D. YÊU CẦU BÁO CÁO.....	29
D1. Chế độ báo cáo [Tên báo cáo]	29
1. Thống kê	29
2. Tính chi phí tuân thủ	30
3. Rà soát	30
D2. Thêm chế độ báo cáo.....	31
E. QUY CHUẨN VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT.....	32
E1. Tiêu chuẩn, Quy chuẩn [tên TCQC].....	32
1. Thống kê	32
2. Tính chi phí tuân thủ	32
3. Rà soát	32
E2. Tiêu chuẩn, Quy chuẩn	34
F. KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU	35
F1. Kiểm tra chuyên ngành 1: [theo text nội dung nhập ở dưới...].....	35
1. Thống kê	35
2. Tính chi phí tuân thủ	36
3. Rà soát	37

F2. Kiểm tra chuyên ngành 2: [theo text nội dung nhập ở dưới...]	38
PHẦN 3: BIỂU MẪU 2 (các quy định DỰ KIẾN)	39
A. THÔNG TIN CHUNG	39
B. Thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động kinh doanh*	39
B1. Thủ tục 1: [Tên]	39
1. Thống kê TTHC	39
2. Tính chi phí tuân thủ	42
3. Thay đổi dự kiến	42
Thêm Thủ tục 2: [Tên]	42
C. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*	43
C1. TÀI CHÍNH*	43
C2. BẤT ĐỘNG SẢN: Cơ sở, địa điểm sản xuất, kinh doanh*	45
C3. NĂNG LỰC SẢN XUẤT: Trang thiết bị, máy móc, phương tiện, vật tư ..*	47
C4. NHÂN LỰC*	51
C5. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ*	54
D. YÊU CẦU BÁO CÁO	56
D1. Chế độ báo cáo [Tên báo cáo]	56
1. Thống kê	56
2. Tính chi phí tuân thủ	57
3. Thay đổi dự kiến	57
Thêm chế độ báo cáo 2: [Tên]	58
E. QUY CHUẨN VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	59
E1. Tiêu chuẩn, Quy chuẩn [tên TCQC]	59
1. Thống kê	59
2. Tính chi phí tuân thủ	59
4. Thay đổi dự kiến	59
Thêm Tiêu chuẩn, Quy chuẩn 2: [Tên]	60
F. KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU	61
F1. Kiểm tra chuyên ngành 1: [theo text nội dung nhập ở dưới...]	61
1. Thống kê	61
2. Tính chi phí tuân thủ	62
3. THAY ĐỔI DỰ KIẾN	63
Thêm Kiểm tra chuyên ngành 2: [Tên]	63

PHẦN 1: GIỚI THIỆU

Bối cảnh

Ngày 12 tháng 5 năm 2020, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 – 2025. Với mục tiêu cắt giảm, đơn giản hóa ít nhất 20% số quy định và cắt giảm ít nhất 20% chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh cho doanh nghiệp trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2025.

Theo đề nghị của Cục kiểm soát Thủ tục hành chính – Văn phòng Chính phủ, tài liệu này được xây dựng dưới sự hỗ trợ của dự án USAID LinkSME, là bước đầu trong việc phát triển phần mềm thống kê, rà soát các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh.

Phạm vi và mục tiêu

Thống kê, rà soát, đánh giá, tính chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh cho các bộ, ngành là công cụ ba trong một, vừa thống kê, tính toán chi phí tuân thủ lại vừa hỗ trợ rà soát tất cả các quy định về:

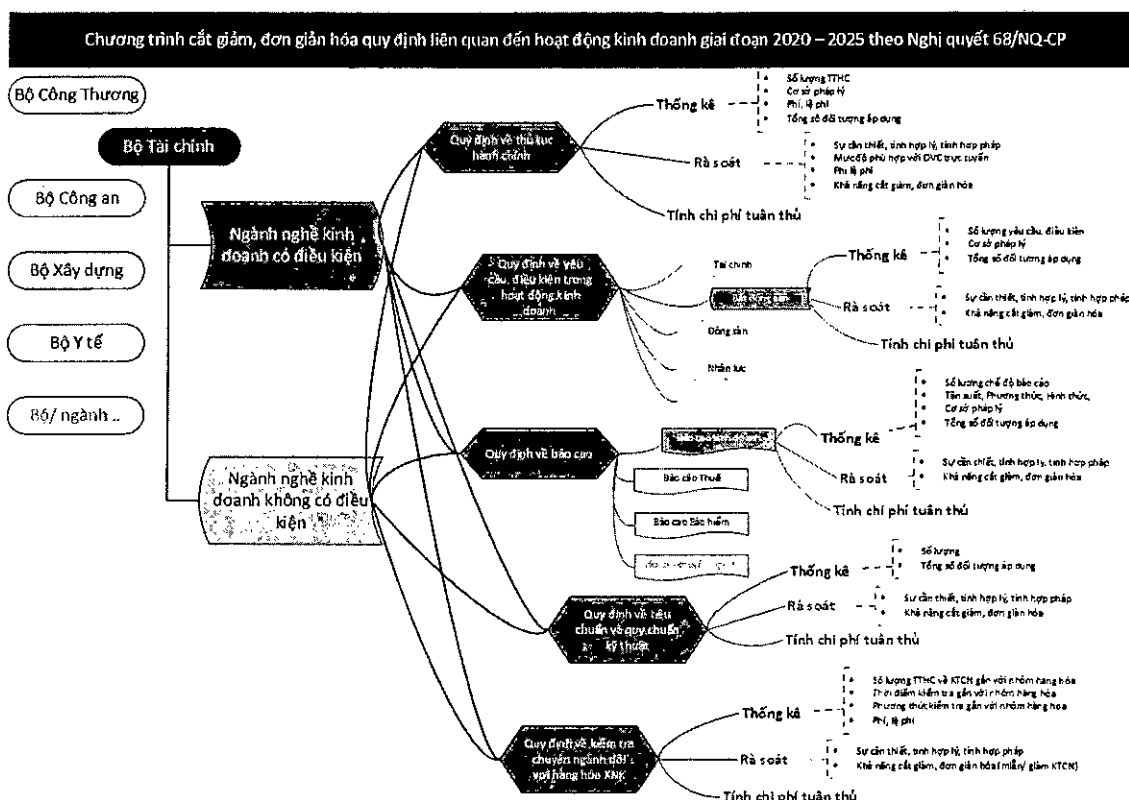
- Thủ tục hành chính (TTHC)
- Chế độ báo cáo
- Yêu cầu, điều kiện trong hoạt động kinh doanh;
- Kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

Phạm vi nghiên cứu là tất cả các văn bản đang có hiệu lực thi hành và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

Đối tượng sử dụng bộ công cụ là các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng Tư vấn cải cách thủ tục hành chính thực hiện thống kê, tính chi phí tuân thủ, rà soát, đánh giá quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh

Phương pháp tiếp cận

Thống kê, rà soát, đánh giá, tính chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh cho các bộ, ngành được xây dựng dựa trên các kinh nghiệm về cải cách hành chính của các nước OECD, phương pháp luận của các chỉ số trong Báo cáo môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới, Báo cáo Năng lực cạnh tranh quốc gia của Diễn đàn kinh tế thế giới.



Cấu trúc tổng thể:

Biểu mẫu thống kê, rà soát, đánh giá, tính chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh gồm các phần chính như sau:

A. THÔNG TIN CHUNG:

Bao gồm các thông tin về ngành nghề kinh doanh được rà soát: cơ quan quản lý, có thuộc danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Luật Đầu tư

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH:

- Thống kê TTHC theo ngành nghề kinh doanh từ lúc khởi sự doanh nghiệp cho đến khi kết thúc, giải thể. Nội dung thống kê gồm số lượng, cơ sở pháp lý, Phí, lệ phí, Tổng số đối tượng áp dụng
- Tính chi phí tuân thủ của từng TTHC được thống kê theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP
- Rà soát đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu thực hiện dịch vụ công trực tuyến của TTHC, và đánh giá khả năng đơn giản hóa của TTHC theo các tiêu chí sự cần thiết, tính hợp lý, và sự phù hợp của TTHC

C. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

C1. TÀI CHÍNH

- Thống kê về số lượng các yêu cầu, điều kiện bao gồm các yêu cầu về số lượng, kích

C2. BẤT ĐỘNG SẢN

C3. NĂNG LỰC SẢN XUẤT

C4. NHÂN LỰC

C5. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ

thước, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật, xuất xứ, yêu cầu hồ sơ...

- Tính chi phí tuân thủ của từng yêu cầu điều kiện bao gồm các chi phí hành chính để đáp ứng yêu cầu cấp phép, thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý, chi phí đầu tư tối thiểu của doanh nghiệp để đáp ứng các yêu cầu điều kiện theo quy định pháp luật
- Đánh giá khả năng cắt giảm, bãi bỏ những yêu cầu điều kiện theo các tiêu chí sự cần thiết, tính hợp lý, và sự phù hợp

D. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

- Thống kê về các yêu cầu báo cáo của doanh nghiệp (báo cáo thống kê, báo cáo hành chính). Cụ thể là tên báo cáo, nội dung yêu cầu báo cáo, đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, phương thức gửi, nhận báo cáo, thời hạn gửi báo cáo, tần suất thực hiện báo cáo, thời gian chốt số liệu báo cáo, mẫu đề cương báo cáo, biểu mẫu số liệu báo cáo, quy trình thực hiện báo cáo, căn cứ pháp lý, tổng số đối tượng tuân thủ
- Tính chi phí tuân thủ để đáp ứng yêu cầu báo cáo của cơ quan nhà nước
- Rà soát đánh giá khả năng cắt giảm, bãi bỏ yêu cầu báo cáo theo các tiêu chí sự cần thiết, tính hợp lý, và tính hợp pháp

E. QUY CHUẨN VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

- Thống kê yêu cầu tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật PHẢI tuân thủ theo quy định của pháp luật về số lượng, cơ sở pháp lý, tổng số đối tượng áp dụng
- Tính chi phí tuân thủ để đáp ứng những yêu cầu của Tiêu chuẩn, Quy chuẩn của cơ quan chuyên môn
- Rà soát đánh giá khả năng cắt giảm, bãi bỏ yêu cầu tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo các tiêu chí sự cần thiết, tính hợp lý, và tính hợp pháp.

F. KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU

- Thống kê về các thủ tục kiểm tra chuyên ngành theo từng nhóm hàng hóa cụ thể, số lượng, cơ sở pháp lý, Phí, lệ phí, tổng số đối tượng áp dụng
- Tính chi phí tuân thủ của từng thủ tục kiểm tra chuyên ngành theo từng nhóm hàng hóa được thống kê theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP
- Rà soát các thủ tục kiểm tra chuyên ngành theo hướng tăng số lượng đối tượng áp dụng kiểm tra giảm, miễn kiểm tra...nhằm giảm thời gian và chi phí thông quan hàng hóa

PHẦN 2: BIỂU MẪU

Thống kê, rà soát, đánh giá, tính chi phí tuân thủ quy định HIỆN HÀNH liên quan đến hoạt động kinh doanh cho các bộ, ngành

Ghi chú:

* Câu hỏi bắt buộc trả lời nếu được hỏi

Trả lời bằng cách điền thông tin

☐

Phương án trả lời có thể có nhiều lựa chọn

☐

Phương án trả lời chỉ có một lựa chọn

A. THÔNG TIN CHUNG

A1 Bộ/ngành*

A2 Ngành nghề kinh doanh*

A3 Loại ngành nghề kinh doanh*

☐ Không có yêu cầu, điều kiện

☐ Có yêu cầu, điều kiện

☐ theo quy định tại Luật Đầu tư

☐ theo quy định tại VBQPPL chuyên ngành

A4 Nhóm ngành nghề kinh doanh theo VSIC*

B. Thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động kinh doanh*

B1. Thủ tục 1: [Tên]

1. Thống kê TTHC

1 Thủ tục đã được công bố trên CSDLQG chưa?

☐ Thủ tục đã công bố trên CSDLQG

☐ Thủ tục chưa công bố trên CSDLQG

2 Tên thủ tục hành chính

3 Mã thủ tục hành chính

4 Cấp thực hiện:

- ☐ Cấp Trung ương
☐ Cấp Tỉnh
☐ Cấp Huyện
☐ Cấp xã

5 Kết quả của TTHC:

6 Bộ quản lý:

7. Căn cứ pháp lý:

a. Cơ quan ban hành	b. Loại văn bản	c. Số Ký hiệu	d. Trích yếu	e. Ngày ban hành	f. Ngày hiệu lực	g. Điều, Khoản, Điểm	h. Đường link VBQPPL

TRƯỜNG HỢP, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC QUẢN LÝ CỦA BỘ/ NGÀNH (NẾU BỘ QUẢN LÝ= A1)

8. Thủ tục hành chính có yêu cầu phí, lệ phí không?

☐ Không yêu cầu ☐ Có yêu cầu

[Nếu có] Danh sách phí, lệ phí



Phí, lệ phí 1: [Tên]

1 Tên phí lệ phí

2 Mức phí/ lệ phí VNĐ

3 Phương pháp tính phí, lệ phí (nếu có):

4 Căn cứ pháp lý (format như phần thông tin TTHC)



Thêm Phí, lệ phí 2...n

Mỗi LOẠI PHÍ LỆ PHÍ ĐƯỢC THÊM MỖI FORMAT NHƯ TRÊN

CÓ THỂ THÊM ĐẾN 10 LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ:

9. Tổng số lượt TTHC đã giải quyết trong năm 2019*:

--

Tổng số lượt TTHC đã giải quyết (số liệu cả nước)

2. Tính chi phí tuân thủ

Tính chi phí tuân thủ TTHC đối với doanh nghiệp theo các bước thực hiện*:

- | | |
|---|--------------|
| 1 Chuẩn bị hồ sơ | giờ làm việc |
| 2 Nộp hồ sơ | giờ làm việc |
| 3 Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền | giờ làm việc |
| 4 Nhận kết quả | giờ làm việc |
| 5 Công việc khác, nêu rõ nhập text.. | giờ làm việc |
| 6 Chi phí tư vấn, dịch vụ | VNĐ |

3. Rà soát TTHC

1. Đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu thực hiện dịch vụ công trực tuyến của TTHC

- ☐ Mức độ 3 ☐ Mức độ 4 ☐ Không phù hợp

2. Mục tiêu của TTHC là gì và việc thực hiện TTHC có đạt được các mục tiêu không?

STT	a.Tên mục tiêu	b.Có đạt được mục tiêu không?
1		☐ Có ☐ Không
2		☐ Có ☐ Không
3		☐ Có ☐ Không
...		☐ Có ☐ Không
N		☐ Có ☐ Không

3. Có biện pháp khác để thay thế thủ tục hành chính này mà vẫn đảm bảo mục tiêu đặt ra hay không?

- ☐ Có ☐ Không

4. Với câu trả lời đối với hai câu hỏi trên đây thì thủ tục này có cần thiết hay không?

- ☐ Có ☐ Không

5. Rà soát, đánh giá sự cần thiết, tính hợp lý, tính hợp pháp của các bộ phận cấu thành TTHC

Nội dung đánh giá	a.Kết quả	b.Kiến nghị: Văn bản cần sửa đổi, bổ sung (Đề nghị nêu rõ tên loại; số, ký hiệu; ngày, tháng, năm; điều, khoản, điểm quy định)
1. Tên TTHC		
Có được quy định rõ ràng, thống nhất và phù hợp không?	☐ Có ☐ Không	
2. Trình tự thực hiện		
2.1) Có được quy định đầy đủ, rõ ràng và phù hợp không?	☐ Có ☐ Không	
2.2) Có được quy định cụ thể các bước, nội dung công việc, trách nhiệm thực hiện của từng bước không?	☐ Có ☐ Không	
3. Cách thức thực hiện		
Có được quy định đầy đủ, rõ ràng và phù hợp với đối tượng thực hiện, cơ quan giải quyết TTHC không?	☐ Có ☐ Không	
4. Hồ sơ và mẫu đơn		
4.1) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về tên, quy cách, số lượng của từng thành phần hồ sơ; nội dung thông tin của từng thành phần hồ sơ có phục vụ cho xem xét, giải quyết TTHC; đã loại trừ hồ sơ trùng lặp hoặc đã được lưu trữ, kết nối, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan hay không? Có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?	☐ Có ☐ Không	
4.2) Có được quy định rõ ràng và phù hợp về số lượng không?	☐ Có ☐ Không	
5. Thời hạn giải quyết		
5.1) Có được quy định rõ ràng, cụ thể	☐ Có ☐ Không	

và phù hợp không?		
5.2) Trong trường hợp một TTHC do nhiều cơ quan có thẩm quyền giải quyết, đã quy định rõ ràng, đầy đủ thời hạn giải quyết của từng cơ quan và thời hạn chuyển giao hồ sơ giữa các cơ quan?	☐ Có ☐ Không	
6. Cơ quan giải quyết		
Có được quy định hợp lý, rõ ràng, cụ thể không?	☐ Có ☐ Không	
7. Đối tượng thực hiện		
Có được quy định hợp lý, rõ ràng, cụ thể không?	☐ Có ☐ Không	
8. Kết quả thực hiện		
8.1) Nếu có quy định về thời hạn hiệu lực thì quy định này có hợp lý, hợp pháp không?	☐ Có ☐ Không	
8.2) Quy định phạm vi có giá trị hiệu lực có hợp lý, hợp pháp không?	☐ Có ☐ Không	

6 Kết quả đánh giá chung về TTHC

- ☐ TTHC có thể được Bãi bỏ toàn bộ
- ☐ TTHC có thể cắt giảm, đơn giản hóa
- ☐ TTHC duy trì, giữ nguyên

7. [Nếu TTHC có thể cắt giảm, đơn giản hóa] Tính chi phí tuân thủ TTHC sau khi rà soát:

- | | |
|---|--------------|
| 1 Chuẩn bị hồ sơ | giờ làm việc |
| 2 Nộp hồ sơ | giờ làm việc |
| 3 Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền | giờ làm việc |
| 4 Nhận kết quả | giờ làm việc |
| 5 Công việc khác, nêu rõ nhập text.. | giờ làm việc |
| 6 Chi phí tư vấn, dịch vụ | VNĐ |

B2. Thủ tục 2: [Tên]

Mỗi TTHC ĐƯỢC THÊM MỚI FORMAT NHƯ B1

CÓ THỂ THÊM ĐẾN 20 TTHC

C. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*

C1. TÀI CHÍNH*

Ngành nghề đầu tư kinh doanh này có quy định yêu cầu, điều kiện về tài chính không?

☐ Có

☐ Không

[Nếu, CHỌN CÓ TIẾP TỤC TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI DƯỚI ĐÂY]

C1.1. Yêu cầu, điều kiện 1: [Tên yêu cầu, điều kiện]

1. Thống kê

1 Tên yêu cầu, điều kiện*

Tóm tắt ngắn gọn nội dung yêu cầu điều kiện, ví dụ: Vốn pháp định/ Vốn đầu tư..

2.1 Có quy định số tiền cụ thể không?

☐ Không quy định về số tiền cụ thể, trích dẫn chi tiết:

☐ Có quy định chi tiết số tiền:

TT	a.Điều kiện	b.Số tiền	c.Đơn vị tiền tệ
1			
2			
...			

2.2 Căn cứ pháp lý* (format như phần thông tin TTHC)

3.1 Hồ sơ, tài liệu yêu cầu xuất trình khi cấp phép hoặc thanh, kiểm tra thực tế*

☐ Không yêu cầu

☐ Có yêu cầu, liệt kê danh mục hồ sơ, tài liệu:

TT	a.Tên tài liệu	b.Tài liệu có được mẫu, biểu, hoặc hướng dẫn chi tiết về các nội dung cần thiết không?
1		☐ Có ☐ Không
2		☐ Có ☐ Không
...		☐ Có ☐ Không

3.2 Căn cứ pháp lý* (format như phần thông tin TTHC)

2. Chi phí tuân thủ

- | | | |
|---|---|--------------|
| 1 | Thời gian chuẩn bị hồ sơ, tài liệu yêu cầu xuất trình khi cấp phép hoặc thanh, kiểm tra thực tế | giờ làm việc |
| 2 | Ước tính chi phí tư vấn, dịch vụ thực hiện TTHC với cơ quan nhà nước | VNĐ |

3. **Rà soát, đánh giá sự cần thiết, hợp lý/ sự phù hợp của yêu cầu điều kiện**

1. ***Yêu cầu, điều kiện này được đặt ra nhằm đạt được mục tiêu gì và mục tiêu này có được đáp ứng khi thực hiện không?***

- Mục tiêu 1: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*
- Mục tiêu 2: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*
- Mục tiêu 3: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*
- Mục tiêu 4: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*
- Mục tiêu 5: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*
- Mục tiêu 6: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

2. ***Có biện pháp khác để thay thế Yêu cầu, điều kiện này mà vẫn đảm bảo mục tiêu đặt ra hay không?***

- ☐ Có, nêu biện pháp thay thế *nhập text*
- ☐ Không, lý do *nhập text*

3. ***Yêu cầu, điều kiện này có HỢP LÝ không?***

- ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

4. ***Yêu cầu, điều kiện này có HỢP PHÁP không?***

- ☐ Có ☐ Không, chỉ rõ quy định không bảo đảm tính hợp pháp: *nhập text*

5. ***Kiến nghị cắt giảm, đơn giản hóa***

- ☐ Giữ nguyên
- ☐ Có thể cắt giảm, đơn giản hóa
- nêu rõ đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa *nhập text*

Nêu rõ nội dung cần cắt giảm, đơn giản hóa, phương án kiến nghị cụ thể, văn bản, trích yếu, điều, khoản, điểm cần bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế

- ☐ Bãi bỏ toàn bộ

6. ***[Nếu Có thể cắt giảm, đơn giản hóa] Tính Chi phí tuân thủ***

- | | | |
|---|---|--------------|
| 1 | Thời gian chuẩn bị hồ sơ, tài liệu yêu cầu xuất trình khi cấp phép hoặc thanh, kiểm tra thực tế | giờ làm việc |
| 2 | Ước tính chi phí tư vấn, dịch vụ thực hiện TTHC với cơ quan nhà nước | VNĐ |

C1.2. Yêu cầu, điều kiện 2: [Tên yêu cầu, điều kiện]

Mỗi YÊU CẦU ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC THÊM MỚI SẼ FORMAT NHƯ PHẦN C1.1

CÓ THỂ THÊM ĐẾN 10 YÊU CẦU ĐIỀU KIỆN

C2. BẤT ĐỘNG SẢN: Cơ sở, địa điểm sản xuất, kinh doanh*

Ngành nghề đầu tư kinh doanh này có quy định yêu cầu, điều kiện về cơ sở, địa điểm sản xuất, kinh doanh không?

☐ Có

☐ Không

[Nếu, CHỌN CÓ TIẾP TỤC TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI DƯỚI ĐÂY, TÍCH VÀO CÁC PHẦN CÓ QUY ĐỊNH, NẾU CHỌN KHÔNG, CHUYỂN C3]

C2.1. Yêu cầu, điều kiện 1: [Tên yêu cầu, điều kiện]

1. Thống kê

1. Tên yêu cầu, điều kiện*

--

2.1 Quy định về kích thước, diện tích, thể tích/ khối tích*

☐ Không quy định

☐ Có quy định:

Trích dẫn nội dung yêu cầu chi tiết: điền text

2.2 Căn cứ pháp lý (format như phần thông tin TTHC)

3.1 Quy định về yêu cầu thiết kế, kỹ thuật cần tuân thủ*

☐ Không quy định

☐ Có quy định

[Nếu Có] Trích dẫn nội dung yêu cầu chi tiết, và yêu cầu này có được áp dụng theo Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn Việt Nam nào không?

TT	Nội dung quy định thiết kế, kỹ thuật	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn	Mã số Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn
1			
2			
...			
n			

3.2 Căn cứ pháp lý (format như phần thông tin TTHC)

4.1 Hồ sơ, tài liệu yêu cầu xuất trình khi cấp phép hoặc thanh, kiểm tra thực tế*?

☐ Không yêu cầu

☐ Có yêu cầu, liệt kê danh mục hồ sơ, tài liệu:

TT	Tên tài liệu	Tài liệu có được mẫu, biểu, hoặc hướng dẫn chi tiết về các nội dung cần thiết

		không?
1		☐ Có ☐ Không
2		☐ Có ☐ Không
...		☐ Có ☐ Không
n		☐ Có ☐ Không

4.2 Căn cứ pháp lý* (format như phần thông tin TTHC)

2. Chi phí tuân thủ

- Thời gian chuẩn bị hồ sơ, tài liệu yêu cầu xuất trình khi cấp phép hoặc thanh, kiểm tra thực tế giờ làm việc
- Ước tính chi phí tư vấn, dịch vụ thực hiện TTHC với cơ quan nhà nước VNĐ
- Ước tính chi phí đầu tư tối thiểu để đáp ứng yêu cầu theo quy định pháp luật VNĐ

3. Rà soát, đánh giá sự cần thiết, hợp lý/ sự phù hợp của yêu cầu điều kiện

1. Yêu cầu, điều kiện này được đặt ra nhằm đạt được mục tiêu gì và mục tiêu này có được đáp ứng khi thực hiện không?

- Mục tiêu 1: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*
- Mục tiêu 2: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*
- Mục tiêu 3: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*
- Mục tiêu 4: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*
- Mục tiêu 5: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*
- Mục tiêu 6: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

2. Có biện pháp khác để thay thế Yêu cầu, điều kiện này mà vẫn đảm bảo mục tiêu đặt ra hay không?

- ☐ Có, nêu biện pháp thay thế *nhập text*
- ☐ Không, lý do *nhập text*

3. Yêu cầu, điều kiện này có HỢP LÝ không?

- ☐ Có
- ☐ Không, lý do *nhập text*

4. Yêu cầu, điều kiện này có HỢP PHÁP không?

- ☐ Có
- ☐ Không, chỉ rõ quy định không bảo đảm tính hợp pháp: *nhập text*

5. ***Yêu cầu, điều kiện này có RÕ RÀNG với đối tượng thực hiện, cơ quan quản lý chuyên ngành không không?***

☐ Có

☐ Không, chỉ rõ quy định chưa rõ ràng: *nhập text*

6. ***Kiến nghị cắt giảm, đơn giản hóa***

☐ Giữ nguyên

☐ Có thể cắt giảm, đơn giản hóa

nêu rõ đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa nhập text

Nêu rõ nội dung cần cắt giảm, đơn giản hóa, phương án kiến nghị cụ thể, văn bản, trích yếu, điều, khoản, điểm cần bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế

☐ Bãi bỏ toàn bộ

7. ***[Nếu Có thể cắt giảm, đơn giản hóa] Tính Chi phí tuân thủ***

- | | |
|--|--------------|
| 1. Thời gian chuẩn bị hồ sơ, tài liệu yêu cầu xuất trình khi cấp phép hoặc thanh, kiểm tra thực tế | giờ làm việc |
| 2. Ước tính chi phí tư vấn, dịch vụ thực hiện TTHC với cơ quan nhà nước | VNĐ |
| 3. Ước tính <u>chi phí đầu tư</u> tối thiểu để đáp ứng yêu cầu theo quy định pháp luật | VNĐ |

C2.1. Yêu cầu, điều kiện 2: [Tên yêu cầu, điều kiện]

Mỗi CƠ SỞ/ ĐỊA ĐIỂM/ CÔNG TRÌNH ĐƯỢC THÊM MỚI ĐỀU CÓ FORMAT NHƯ C2.1.

CÓ THỂ THÊM ĐẾN 10 YÊU CẦU ĐIỀU KIỆN

C3. NĂNG LỰC SẢN XUẤT: Trang thiết bị, máy móc, phương tiện, vật tư ..*

Ngành nghề đầu tư kinh doanh này có quy định yêu cầu, điều kiện về năng lực sản xuất như trang thiết bị, máy móc, phương tiện, vật tư cho sản xuất, kinh doanh không?

☐ Có

☐ Không

[NẾU, CHỌN CÓ TIẾP TỤC TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI DƯỚI ĐÂY, TÍCH VÀO CÁC PHẦN CÓ QUY ĐỊNH, NẾU CHỌN KHÔNG, CHUYỂN C4]

C3.1. Yêu cầu, điều kiện 1: [Tên yêu cầu, điều kiện]

1. Thống kê

1. Tên yêu cầu, điều kiện*

Nhập text

2. Quy định về số lượng tối thiểu*

☐ Không quy định

☐ Có, trích dẫn quy định điền text ..

Căn cứ pháp lý* (format như phần thông tin TTHC)

3. Quy định về xuất xứ*

☐ Không quy định

☐ Có, trích dẫn quy định điền text ..

Căn cứ pháp lý* (format như phần thông tin TTHC)

4. Quy định về niên hạn sử dụng*

☐ Không quy định

☐ Có, trích dẫn quy định điền text ..

Căn cứ pháp lý* (format như phần thông tin TTHC)

5. Quy định chức năng/ công năng*

☐ Không quy định

☐ Có, trích dẫn quy định điền text ..

Căn cứ pháp lý (format như phần thông tin TTHC)

6. Quy định thanh toán trực tuyến

☐ Không quy định

☐ Có, trích dẫn quy định điền text ..

Căn cứ pháp lý (format như phần thông tin TTHC)

7. Quy định bảo mật thông tin

☐ Không quy định

☐ Có, trích dẫn quy định điền text ..

Căn cứ pháp lý (format như phần thông tin TTHC)

8. Quy định khác 1

Trích dẫn quy định điền text ..

Căn cứ pháp lý (format như phần thông tin TTHC)

9. Quy định khác 2

Trích dẫn quy định điền text ..

Căn cứ pháp lý (format như phần thông tin TTHC)

10. Quy định khác 3

Trích dẫn quy định điền text ..

Căn cứ pháp lý (format như phần thông tin TTHC)

11. Quy định khác 4

Trích dẫn quy định điền text ..

Căn cứ pháp lý (format như phần thông tin TTHC)

12. Quy định khác 5

Trích dẫn quy định điền text ..

Căn cứ pháp lý (format như phần thông tin TTHC)

13. Quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn cần tuân thủ*

☐ Không quy định

☐ Có quy định

[Nếu Có] Trích dẫn nội dung yêu cầu chi tiết, và yêu cầu này có được áp dụng theo Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn Việt Nam nào không?

TT	Nội dung quy định kỹ thuật	Áp dụng theo Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn nào?	Mã số TCQC
1			
2			
...			
n			

Căn cứ pháp lý (format như phần thông tin TTHC)

14. Hồ sơ, tài liệu yêu cầu xuất trình khi cấp phép hoặc thanh, kiểm tra thực tế*

☐ Không yêu cầu

☐ Có yêu cầu, liệt kê danh mục hồ sơ, tài liệu:

TT	Tên tài liệu	Tài liệu có được mẫu, biểu, hoặc hướng dẫn chi tiết về các nội dung cần thiết không?
1		☐ Có ☐ Không
2		☐ Có ☐ Không
...		☐ Có ☐ Không
n		☐ Có ☐ Không

Căn cứ pháp lý* (format như phần thông tin TTHC)

2. Chi phí tuân thủ

- Thời gian chuẩn bị hồ sơ, tài liệu yêu cầu xuất trình khi cấp phép hoặc thanh, kiểm tra thực tế giờ làm việc
- Ước tính chi phí tư vấn, dịch vụ thực hiện TTHC với cơ quan nhà nước VNĐ
- Ước tính chi phí đầu tư tối thiểu để đáp ứng yêu cầu theo quy định pháp luật VNĐ

3. Rà soát, đánh giá sự cần thiết, hợp lý/ sự phù hợp của yêu cầu điều kiện

- Yêu cầu, điều kiện này được đặt ra nhằm đạt được mục tiêu gì và mục tiêu này có được đáp ứng khi thực hiện không?**

Mục tiêu 1: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

Mục tiêu 2: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

Mục tiêu 3: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

Mục tiêu 4: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

Mục tiêu 5: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

Mục tiêu 6: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

- Có biện pháp khác để thay thế Yêu cầu, điều kiện này mà vẫn đảm bảo mục tiêu đặt ra hay không?**

☐ Có, nêu biện pháp thay thế *nhập text*

☐ Không, lý do *nhập text*

- Yêu cầu, điều kiện này có HỢP LÝ không?**

☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

4. Yêu cầu, điều kiện này có HỢP PHÁP không?

- ☐ Có ☐ Không, chỉ rõ quy định không bảo đảm tính hợp pháp: *nhập text*

5. Kiến nghị cắt giảm, đơn giản hóa

- ☐ Giữ nguyên
- ☐ Có thể cắt giảm, đơn giản hóa
nêu rõ đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa nhập text

Nêu rõ nội dung cần cắt giảm, đơn giản hóa, phương án kiến nghị cụ thể, văn bản, trích yếu, điều, khoản, điểm cần bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế

- ☐ Bãi bỏ toàn bộ

6. [Có thể cắt giảm, đơn giản hóa] Tính Chi phí tuân thủ

- | | |
|--|--------------|
| 1. Thời gian chuẩn bị hồ sơ, tài liệu yêu cầu xuất trình khi cấp phép hoặc thanh, kiểm tra thực tế | giờ làm việc |
| 2. Ước tính chi phí tư vấn, dịch vụ thực hiện TTHC với cơ quan nhà nước | VNĐ |
| 3. Ước tính <u>chi phí đầu tư</u> tối thiểu để đáp ứng yêu cầu theo quy định pháp luật | VNĐ |

C3.2. Yêu cầu, điều kiện 2: [Tên yêu cầu, điều kiện]

Mỗi loại TRANG THIẾT BỊ, MÁY MÓC, PHƯƠNG TIỆN, VẬT TƯ CHO SẢN XUẤT, KINH DOANH ĐƯỢC THÊM MỚI ĐỀU CÓ FORMAT NHƯ C3.1.

CÓ THỂ THÊM ĐẾN 20 YÊU CẦU ĐIỀU KIỆN

C4. NHÂN LỰC*

Ngành nghề đầu tư kinh doanh này có quy định yêu cầu, điều kiện về nhân lực tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh không?

☐ Có

☐ Không

[Nếu, CHỌN CÓ TIẾP TỤC TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI DƯỚI ĐÂY, TÍCH VÀO CÁC PHẦN CÓ QUY ĐỊNH, NẾU CHỌN KHÔNG, CHUYỂN C4]

C4.1. Yêu cầu, điều kiện 1: [Tên yêu cầu, điều kiện]

1. Thống kê

1. Tên yêu cầu*

2. Quy định về số lượng

☐ Không quy định

☐ Có, trích dẫn quy định điền text ..

Căn cứ pháp lý* (format như phần thông tin TTHC)

3. Quy định về chuyên môn

☐ Không quy định

☐ Có quy định nhưng không rõ ràng, trích dẫn quy định điền text ..

☐ Có quy định rõ ràng, chi tiết:

☐ Bằng cấp học vấn:

☐ Phổ thông

☐ Trung cấp

☐ Cao đẳng

☐ Cử nhân đại học/ Kỹ sư, chuyên ngành nhập text...

☐ Thạc sỹ, chuyên môn nhập text...

☐ Tiến sỹ, chuyên môn nhập text...

☐ Chứng chỉ hành nghề, chi tiết: nhập text.....

☐ Số năm kinh nghiệm, chi tiết nhập text.....

☐ Số dự án đã tham gia, chi tiết nhập text.....

☐ Số dự án đã trực tiếp quản lý, chi tiết nhập text.....

☐ Tập huấn nghiệp vụ, chi tiết nhập text.....

☐ Đánh giá năng lực định kỳ, chi tiết nhập text.....

☐ Khác, chi tiết nhập text.....

[Nếu có] Căn cứ pháp lý* (format như phần thông tin TTHC)

4. **Hồ sơ, tài liệu yêu cầu xuất trình khi cấp phép hoặc thanh, kiểm tra thực tế *** (ví dụ xuất trình bằng cấp, lý lịch công tác, hợp đồng lao động...)

☐ Không yêu cầu

☐ Có yêu cầu, liệt kê danh mục hồ sơ, tài liệu:

☐ Yêu cầu bản sao bằng cấp, chứng chỉ

☐ Yêu cầu lý lịch công tác

☐ Yêu cầu sơ yếu lý lịch

☐ Yêu cầu lý lịch tư pháp

☐ Yêu cầu chứng nhận sức khỏe

☐ Yêu cầu hợp đồng lao động

☐ Tối thiểu 1 năm

☐ Tối thiểu 3 năm

☐ Không thời hạn

☐ Khác, chi tiết...

Căn cứ pháp lý* (format như phần thông tin TTHC)

2. **Chi phí tuân thủ**

- | | | |
|---|--|---------------------|
| 1 | Thời gian chuẩn bị hồ sơ, tài liệu yêu cầu xuất trình khi cấp phép hoặc thanh, kiểm tra thực tế | giờ làm việc |
| 2 | Ước tính chi phí tư vấn, dịch vụ thực hiện TTHC với cơ quan nhà nước | VNĐ |
| 3 | Ước tính chi phí lương trung bình cho một cán bộ đáp ứng các yêu cầu trên | VNĐ/người/
tháng |
| 4 | Ước tính <u>chi phí ĐÀO TẠO/ TẬP HUẤN</u> nghiệp vụ tối thiểu để đáp ứng yêu cầu theo quy định pháp luật, nếu có | VNĐ/ người |

3. **Rà soát, đánh giá sự cần thiết, hợp lý/ sự phù hợp của yêu cầu điều kiện**

1. **Yêu cầu, điều kiện này được đặt ra nhằm đạt được mục tiêu gì và mục tiêu này có được đáp ứng khi thực hiện không?**

Mục tiêu 1: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

Mục tiêu 2: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

Mục tiêu 3: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

Mục tiêu 4: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

Mục tiêu 5: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

Mục tiêu 6: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

2. Có biện pháp khác để thay thế Yêu cầu, điều kiện này mà vẫn đảm bảo mục tiêu đặt ra hay không?

☐ Có, nêu biện pháp thay thế *nhập text*

☐ Không, lý do *nhập text*

3. Yêu cầu, điều kiện này có HỢP LÝ không?

☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

4. Yêu cầu, điều kiện này có HỢP PHÁP không?

☐ Có ☐ Không, chỉ rõ quy định không bảo đảm tính hợp pháp: *nhập text*

5. Kiến nghị cắt giảm, đơn giản hóa

☐ Giữ nguyên

☐ Có thể cắt giảm, đơn giản hóa

nêu rõ đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa *nhập text*

Nêu rõ nội dung cần cắt giảm, đơn giản hóa, phương án kiến nghị cụ thể, văn bản, trích yếu, điều, khoản, điểm cần bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế

☐ Bãi bỏ toàn bộ

6. [Nếu Có thể cắt giảm, đơn giản hóa] Tính Chi phí tuân thủ

- | | | |
|---|--|---------------------|
| 1 | Thời gian chuẩn bị hồ sơ, tài liệu yêu cầu xuất trình khi cấp phép hoặc thanh, kiểm tra thực tế | giờ làm việc |
| 2 | Ước tính chi phí tư vấn, dịch vụ thực hiện TTHC với cơ quan nhà nước | VNĐ |
| 3 | Ước tính chi phí lương trung bình cho một cán bộ đáp ứng các yêu cầu trên | VNĐ/người/
tháng |
| 4 | Ước tính <u>chi phí ĐÀO TẠO/ TẬP HUẤN nghiệp vụ</u> tối thiểu để đáp ứng yêu cầu theo quy định pháp luật, nếu có | VNĐ/ người |

C4.2. Thêm yêu cầu, điều kiện 2: [Tên yêu cầu, điều kiện]

MỖI YÊU CẦU ĐIỀU KIỆN VỀ NGUỒN LỰC THÊM MỚI ĐƯỢC FORMAT NHE C4.1

CÓ THỂ THÊM ĐẾN 5 YÊU CẦU ĐIỀU KIỆN

C5. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ*

Ngành nghề đầu tư kinh doanh này có quy định yêu cầu, điều kiện về tổ chức và quản lý của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh không?

☐ Có

☐ Không

[Nếu, CHỌN CÓ TIẾP TỤC TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI DƯỚI ĐÂY, TÍCH VÀO CÁC PHẦN CÓ QUY ĐỊNH, NẾU CHỌN KHÔNG, CHUYỂN D]

C5.1. Yêu cầu, điều kiện 1: [Tên yêu cầu; điều kiện]

1. Thống kê

1. Tên yêu cầu*

Nhập text

2. Quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn cần tuân thủ*

☐ Không quy định

☐ Có quy định

[Nếu CÓ] Trích dẫn nội dung yêu cầu chi tiết, và yêu cầu này có được áp dụng theo Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn Việt Nam nào không?

TT	Nội dung quy định kỹ thuật	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn	Mã số Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn
1			
2			
...			
n			

Căn cứ pháp lý (format như phần thông tin TTHC)

3. Hồ sơ, tài liệu yêu cầu xuất trình khi cấp phép hoặc thanh, kiểm tra thực tế*

☐ Không yêu cầu

☐ Có yêu cầu, liệt kê danh mục hồ sơ, tài liệu:

TT	Tên tài liệu	Tài liệu có được mẫu, biểu, hoặc hướng dẫn chi tiết về các nội dung cần thiết không?
1		☐ Có ☐ Không
2		☐ Có ☐ Không

...		☐ Có	☐ Không
n		☐ Có	☐ Không

Căn cứ pháp lý* (format như phần thông tin TTHC)

2. Chi phí tuân thủ

1. Thời gian chuẩn bị hồ sơ, tài liệu yêu cầu xuất trình khi cấp phép hoặc thanh, kiểm tra thực tế giờ làm việc
2. Ước tính chi phí tư vấn, dịch vụ thực hiện TTHC với cơ quan nhà nước VNĐ
3. Ước tính chi phí đầu tư tối thiểu để đáp ứng yêu cầu theo quy định pháp luật VNĐ

3. Rà soát, đánh giá sự cần thiết, hợp lý/ sự phù hợp của yêu cầu điều kiện

1. Yêu cầu, điều kiện này được đặt ra nhằm đạt được mục tiêu gì và mục tiêu này có được đáp ứng khi thực hiện không?

Mục tiêu 1: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

Mục tiêu 2: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

Mục tiêu 3: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

Mục tiêu 4: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

Mục tiêu 5: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

Mục tiêu 6: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

2. Có biện pháp khác để thay thế Yêu cầu, điều kiện này mà vẫn đảm bảo mục tiêu đặt ra hay không?

☐ Có, nêu biện pháp thay thế *nhập text*

☐ Không, lý do *nhập text*

3. Yêu cầu, điều kiện này có HỢP LÝ không?

☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

4. Yêu cầu, điều kiện này có HỢP PHÁP không?

☐ Có ☐ Không, chỉ rõ quy định không bảo đảm tính hợp pháp: *nhập text*

5. Kiến nghị cắt giảm, đơn giản hóa

☐ Giữ nguyên

☐ Có thể cắt giảm, đơn giản hóa

nêu rõ đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa *nhập text*

Nêu rõ nội dung cần cắt giảm, đơn giản hóa, phương án kiến nghị cụ thể, văn bản, trích yếu, điều, khoản, điểm cần bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế

☐ Bãi bỏ toàn bộ

6. [Nếu Có thể cắt giảm, đơn giản hóa] Tính Chi phí tuân thủ

- | | |
|--|--------------|
| 1. Thời gian chuẩn bị hồ sơ, tài liệu yêu cầu xuất trình khi cấp phép hoặc thanh, kiểm tra thực tế | giờ làm việc |
| 2. Ước tính chi phí tư vấn, dịch vụ thực hiện TTHC với cơ quan nhà nước | VNĐ |
| 3. Ước tính <u>chi phí đầu tư</u> tối thiểu để đáp ứng yêu cầu theo quy định pháp luật | VNĐ |

C5.2. Yêu cầu, điều kiện 2: [Tên yêu cầu, điều kiện]

Mỗi LOẠI YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐƯỢC THÊM MỖI ĐỀU CÓ FORMAT NHƯ C5.1.

CÓ THỂ THÊM ĐẾN 10 YÊU CẦU ĐIỀU KIỆN

D. YÊU CẦU BÁO CÁO

D1. Chế độ báo cáo [Tên báo cáo]

1. Thống kê

1 Tên chế độ báo cáo

2 Bộ chủ quản

3 Cơ quan nhận báo cáo

4. Tần suất thực hiện, thời gian chốt số liệu báo cáo và thời hạn gửi báo cáo:

Tần suất	Số báo cáo thực hiện trong 1 năm	Có quy định về thời gian chốt số liệu	Có quy định về thời hạn gửi báo cáo
☐ Tháng		☐ Không ☐ Có, nhập text ..	☐ Không ☐ Có, nhập text ..
☐ Quý		☐ Không ☐ Có, nhập text ..	☐ Không ☐ Có, nhập text ..
☐ 6 tháng		☐ Không ☐ Có, nhập text ..	☐ Không ☐ Có, nhập text ..
☐ Năm		☐ Không ☐ Có, nhập text ..	☐ Không ☐ Có, nhập text ..
☐ Khác, nêu rõ ..		☐ Không ☐ Có, nhập text ..	☐ Không ☐ Có, nhập text ..

5. Nội dung yêu cầu báo cáo

☐ Không quy định

☐ Có, trích dẫn quy định: nhập text ...

6. Mẫu đề cương, biểu mẫu số liệu báo cáo:

☐ Không quy định

☐ Có quy định

7. Phương thức gửi báo cáo*

- ☐ Gửi trực tiếp
- ☐ Gửi qua dịch vụ bưu chính
- ☐ Gửi qua Fax
- ☐ Gửi qua hệ thống thư điện tử
- ☐ Gửi qua hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dụng
- ☐ Cách khác, nêu rõ ...

8. Hướng dẫn quy trình thực hiện báo cáo*

- ☐ Không quy định
- ☐ Có quy định

9. Căn cứ pháp lý* (format như phần thông tin TTHC)

10. Tổng số đối tượng phải tuân thủ chế độ báo cáo trong năm 2019*:

Nhập tay kiểu số

Tổng số đối tượng áp dụng (cả nước)

2. Tính chi phí tuân thủ

- | | |
|------------------------------------|--------------|
| 1. Thời gian chuẩn bị báo cáo | giờ làm việc |
| 2. Thời gian đi lại để gửi báo cáo | giờ làm việc |
| 3. Chi phí tư vấn, dịch vụ | VNĐ |

3. Rà soát

1. Yêu cầu chế độ báo cáo được đặt ra nhằm đạt được mục tiêu gì và mục tiêu này có được đáp ứng khi thực hiện không?

- Mục tiêu 1: ☐ Có ☐ Không, lý do nhập text
- Mục tiêu 2: ☐ Có ☐ Không, lý do nhập text
- Mục tiêu 3: ☐ Có ☐ Không, lý do nhập text
- Mục tiêu 4: ☐ Có ☐ Không, lý do nhập text
- Mục tiêu 5: ☐ Có ☐ Không, lý do nhập text
- Mục tiêu 6: ☐ Có ☐ Không, lý do nhập text

2. Có biện pháp khác để thay thế chế độ báo cáo này mà vẫn đảm bảo mục tiêu đặt ra hay không?

- ☐ Có, nêu biện pháp thay thế nhập text
- ☐ Không, lý do nhập text

3. Chế độ báo cáo có HỢP LÝ không?

- ☐ Có
- ☐ Không, lý do nhập text

4. Chế độ báo cáo này có HỢP PHÁP không?

- ☐ Có
- ☐ Không, chỉ rõ quy định không bảo đảm tính hợp pháp: nhập text

5. Kiến nghị cắt giảm, đơn giản hóa

- ☐ Giữ nguyên
- ☐ Có thể cắt giảm, đơn giản hóa. Nêu rõ đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa *nhập text*
Nêu rõ nội dung cần cắt giảm, đơn giản hóa, phương án kiến nghị cụ thể, văn bản, trích yếu, điều, khoản, điểm cần bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế
- ☐ Bãi bỏ toàn bộ

6. [Có thể cắt giảm, đơn giản hóa] Tính chi phí tuân thủ

- | | |
|------------------------------------|--------------|
| 1. Thời gian chuẩn bị báo cáo | giờ làm việc |
| 2. Thời gian đi lại để gửi báo cáo | giờ làm việc |
| 3. Chi phí tư vấn, dịch vụ | VNĐ |

D2. Thêm chế độ báo cáo

Mỗi chế độ BÁO CÁO ĐƯỢC THÊM MỚI ĐỀU CÓ FORMAT NHƯ D1.



E. QUY CHUẨN VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

E1. Tiêu chuẩn, Quy chuẩn [tên TCQC]

1. Thống kê

1 Tên TCQC kỹ thuật

2 Số hiệu TCQC

3 Bộ chủ quản

4. Văn bản yêu cầu áp dụng: (format như căn cứ pháp lý phần thông tin TTHC)

5. Tổng số đối tượng phải tuân thủ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn trong năm 2019*:

Nhập tay kiểu số

Tổng số đối tượng áp dụng (cả nước)

2. Tính chi phí tuân thủ

Doanh nghiệp phải chịu chi phí như thế nào để đáp ứng những yêu cầu của Tiêu chuẩn, Quy chuẩn này?

- | | |
|--|--------------|
| 1 Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu kỹ thuật | giờ làm việc |
| 2 Nộp hồ sơ, tài liệu kỹ thuật cho cơ quan quản lý chuyên ngành | giờ làm việc |
| 3 Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan quản lý chuyên ngành | giờ làm việc |
| 4 Nhận kết quả từ cơ quan quản lý chuyên ngành | giờ làm việc |
| 5 Công việc khác, nêu rõ | giờ làm việc |
| 6 Chi phí tối thiểu kiểm tra thực tế cơ sở kinh doanh/ kiểm thử sản phẩm | VNĐ |
| 7 Chi phí tư vấn, dịch vụ | VNĐ |

3. Rà soát

1. Yêu cầu TCQC kỹ thuật được đặt ra nhằm đạt được mục tiêu gì và mục tiêu này có được đáp ứng khi thực hiện không?

Mục tiêu 1: ☐ Có ☐ Không, lý do nhập text

Mục tiêu 2: ☐ Có ☐ Không, lý do nhập text

Mục tiêu 3: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

Mục tiêu 4: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

Mục tiêu 5: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

Mục tiêu 6: ☐ Có ☐ Không, lý do *nhập text*

2. TCQC kỹ thuật này có HỢP LÝ không?

☐ Có

☐ Không, lý do *nhập text*

3. TCQC kỹ thuật này có HỢP PHÁP không?

☐ Có

☐ Không, lý do *nhập text*

4. TCQC kỹ thuật này có tạo ra sự phân biệt đối xử và gây trở ngại không cần thiết đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại không?

☐ Không,

☐ Có

[Nếu CÓ] chỉ rõ nội dung tạo ra sự phân biệt đối xử và/ hoặc gây trở ngại không cần thiết đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại: *nhập text*

5. Kiến nghị cắt giảm, đơn giản hóa

☐ Giữ nguyên

☐ Có thể cắt giảm, đơn giản hóa. Nêu rõ đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa *nhập text*

Nêu rõ nội dung cần cắt giảm, đơn giản hóa, phương án kiến nghị cụ thể, văn bản, trích yếu, điều, khoản, điểm cần bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế

☐ Bãi bỏ toàn bộ

6. [Có thể cắt giảm, đơn giản hóa] Tính chi phí tuân thủ

1	Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu kỹ thuật	giờ làm việc
2	Nộp hồ sơ, tài liệu kỹ thuật cho cơ quan quản lý chuyên ngành	giờ làm việc
3	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan quản lý chuyên ngành	giờ làm việc
4	Nhận kết quả từ cơ quan quản lý chuyên ngành	giờ làm việc
5	Công việc khác, nêu rõ	giờ làm việc
6	Chi phí tối thiểu kiểm tra thực tế cơ sở kinh doanh/ kiểm	 VNĐ

thử sản phẩm

7 Chi phí tư vấn, dịch vụ

..... VNĐ

E2. Tiêu chuẩn, Quy chuẩn

Mỗi TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN ĐƯỢC THÊM MỖI ĐỀU CÓ FORMAT NHƯ E1.

F. KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU

F1. Kiểm tra chuyên ngành 1: [theo text nội dung nhập ở dưới...]

1. Thống kê

1. Thông tin chung

Tên nhóm hàng hóa chịu sự điều chỉnh của các quy định, thủ tục kiểm tra chuyên ngành trong hoạt động XNK

Mã HS (cấp độ 2 hoặc 4 chữ số) của nhóm hàng hóa

Bộ chủ quản

2. Nội dung kiểm tra chuyên ngành đối với nhóm hàng hóa trên có yêu cầu thực hiện TTHC không?

☐ Không

☐ Có

[Nếu có], Nêu rõ thông tin về TTHC

1 Thủ tục đã được công bố trên CSDLQG chưa?

☐ Thủ tục đã công bố trên CSDLQG

☐ Thủ tục chưa công bố trên CSDLQG

2 Tên thủ tục hành chính

3 Mã thủ tục hành chính

4 Cấp thực hiện:

☐ Cấp Trung ương

☐ Cấp Tỉnh

☐ Cấp Huyện

☐ Cấp xã

5 Kết quả của TTHC:

6 Bộ quản lý*:

7 Căn cứ pháp lý*: (format như phần thông tin TTHC)

3. Phí, lệ phí

☐ Không yêu cầu ☐ Có yêu cầu

[Nếu có] Danh sách phí, lệ phí (format như phần thông tin TTHC)

4. Nội dung kiểm tra chuyên ngành đối với nhóm hàng hóa XNK trên có áp dụng theo Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật nào không?

☐ Không

☐ Có

[Nếu có], Nêu rõ thông tin về TCQC áp dụng



TCQC kỹ thuật 1: [Tên]

1 Tên TCQC kỹ thuật

2 Số hiệu TCQC

3 Bộ chủ quản

4 Văn bản yêu cầu áp dụng: (format như căn cứ pháp lý phần thông tin TTHC)

2. Tính chi phí tuân thủ

Tổng số lượt TTHC về KTCN đối với nhóm Hàng hóa trên đã giải quyết trong năm 2019*:

Nhập tay kiểu số

Tổng số đối tượng áp dụng (cả nước)

Tính chi phí tuân thủ đối với doanh nghiệp theo các bước thực hiện*:

- | | |
|--|--------------|
| 1 Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu kỹ thuật | giờ làm việc |
| 2 Nộp hồ sơ, tài liệu kỹ thuật cho cơ quan quản lý chuyên ngành | giờ làm việc |
| 3 Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan quản lý chuyên ngành | giờ làm việc |
| 4 Nhận kết quả từ cơ quan quản lý chuyên ngành | giờ làm việc |
| 5 Công việc khác, nêu rõ | giờ làm việc |
| 6 Chi phí tối thiểu kiểm tra thực tế, kiểm thử sản phẩm | VND |

7 Chi phí tư vấn, dịch vụ

..... VNĐ

3. Rà soát

1. Thời điểm thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa XNK

Thời điểm kiểm tra	Điều kiện áp dụng	Số lượng lô hàng thuộc nhóm hàng hóa này đã thực hiện thông quan trong năm 2019
--------------------	-------------------	---

☐ Kiểm tra trước thông quan	chi tiết ...	điền số ...
--	--------------	-------------

☐ Kiểm tra sau thông quan	chi tiết ...	điền số ...
--	--------------	-------------

Căn cứ pháp lý (format như căn cứ pháp lý phần thông tin TTHC)

2. Phương thức kiểm tra thực tế hàng hóa

Phương thức kiểm tra	Điều kiện áp dụng	Số lượng lô hàng thuộc nhóm hàng hóa này đã thực hiện thông quan trong năm 2019
----------------------	-------------------	---

☐ Kiểm tra thông thường	chi tiết ...	điền số ...
--	--------------	-------------

☐ Kiểm tra giảm	chi tiết ...	điền số ...
--	--------------	-------------

☐ Kiểm tra chặt	chi tiết ...	điền số ...
--	--------------	-------------

☐ Thừa nhận/ công nhận kết quả lẫn nhau	chi tiết ...	điền số ...
---	--------------	-------------

☐ Miễn kiểm tra	chi tiết ...	điền số ...
--	--------------	-------------

Căn cứ pháp lý (format như căn cứ pháp lý phần thông tin TTHC)

3. Tính chi phí tuân thủ nếu TTHC kiểm tra chuyên ngành được sửa đổi, bổ sung*:

- | | |
|--|--------------|
| 1 Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu kỹ thuật | giờ làm việc |
| 2 Nộp hồ sơ, tài liệu kỹ thuật cho cơ quan quản lý chuyên ngành | giờ làm việc |
| 3 Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan quản lý chuyên ngành | giờ làm việc |
| 4 Nhận kết quả từ cơ quan quản lý chuyên ngành | giờ làm việc |

- 5 Công việc khác, nêu rõ giờ làm việc
- 6 Chi phí tối thiểu kiểm tra thực tế, kiểm thử sản phẩm VNĐ
- 7 Chi phí tư vấn, dịch vụ VNĐ

F2. Kiểm tra chuyên ngành 2: [theo text nội dung nhập ở dưới...]

Mỗi KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH ĐƯỢC THÊM MỚI ĐỀU CÓ FORMAT NHƯ F1.

PHẦN 3: BIỂU MẪU

Thống kê, rà soát, đánh giá, tính chi phí tuân thủ quy định DỰ KIẾN BAN HÀNH liên quan đến hoạt động kinh doanh cho các bộ, ngành

Ghi chú:

* Câu hỏi bắt buộc trả lời nếu được hỏi

Trả lời bằng cách điền thông tin

☐

Phương án trả lời có thể có nhiều lựa chọn

☐

Phương án trả lời chỉ có một lựa chọn

Lưu ý:

Toàn bộ thông tin đầu vào cho biểu mẫu này về thống kê, tính chi phí tuân thủ quy định được sao chép từ Biểu mẫu Thống kê, rà soát, đánh giá, tính chi phí tuân thủ quy định HIỆN HÀNH từ kỳ gần nhất, Các bộ thực hiện SỬA ĐỔI, hoặc GIỮ NGUYÊN các quy định HIỆN HÀNH, và thêm các quy định mới được bổ sung trong kỳ.

A. THÔNG TIN CHUNG

A1 Bộ/ngành*

A2 Ngành nghề kinh doanh*

A3 Loại ngành nghề kinh doanh*

☐ Không có yêu cầu, điều kiện

☐ Có yêu cầu, điều kiện

☐ theo quy định tại Luật Đầu tư

☐ theo quy định tại VBQPPL chuyên ngành

A4 Nhóm ngành nghề kinh doanh theo VSIC*

B. Thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động kinh doanh*

B1. Thủ tục 1: [Tên]

1. Thống kê TTHC

1 Thủ tục đã được công bố

☐ Thủ tục đã công bố trên CSDLQG

trên CSDLQG chưa?	☐ Thủ tục chưa công bố trên CSDLQG
2 Tên thủ tục hành chính	
3 Mã thủ tục hành chính	
4 Cấp thực hiện:	☐ Cấp Trung ương ☐ Cấp Tỉnh ☐ Cấp Huyện ☐ Cấp xã
5 Kết quả của TTHC:	
6 Bộ quản lý:	

7. Căn cứ pháp lý:

a. Cơ quan ban hành	b. Loại văn bản	c. Số Ký hiệu	d. Trích yếu	e. Ngày ban hành	f. Ngày hiệu lực	g. Điều, Khoản, Điểm	h. Đường link VBQPPL

TRƯỜNG HỢP, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC QUẢN LÝ CỦA BỘ/ NGÀNH (NẾU BỘ QUẢN LÝ= A1)

8. Thủ tục hành chính có yêu cầu phí, lệ phí không?

☐ Không yêu cầu ☐ Có yêu cầu

[Nếu có] Danh sách phí, lệ phí

+ **Phí, lệ phí 1: [Tên]**

1 Tên phí lệ phí

2 Mức phí/ lệ phí VNĐ

3 Phương pháp tính phí, lệ phí (nếu có):

4 Căn cứ pháp lý (format như phần thông tin TTHC)

+ **Thêm Phí, lệ phí 2...n**

Mỗi LOẠI PHÍ LỆ PHÍ ĐƯỢC THÊM MỖI FORMAT NHƯ TRÊN

CÓ THỂ THÊM ĐẾN 10 LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ:

9. Tổng số lượt TTHC đã giải quyết trong năm 2019*:

--

Tổng số lượt TTHC đã giải quyết (số liệu cả nước)

2. **Tính chi phí tuân thủ** *(Bảng tính chi phí tuân thủ)*

Tính chi phí tuân thủ TTHC đối với doanh nghiệp theo các bước thực hiện*:

1 Chuẩn bị hồ sơ	giờ làm việc
2 Nộp hồ sơ	giờ làm việc
3 Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền	giờ làm việc
4 Nhận kết quả	giờ làm việc
5 Công việc khác, nêu rõ nhập text..	giờ làm việc
6 Chi phí tư vấn, dịch vụ	VNĐ

3. **Thay đổi dự kiến** *(Bảng thay đổi dự kiến)*

TTHC này được thay đổi như thế nào?

☐ Giữ nguyên

☐ Sửa đổi

☐ Bãi bỏ

[Nếu chọn SỬA ĐỔI], Nội dung sửa đổi

STT	Nội dung sửa đổi	Văn bản được sửa đổi	Điều, Khoản, Điểm được sửa đổi
1			
2			
3			
...			
N			

B2. **Thủ tục 2: [Tên]** *(Bảng thủ tục 2)*

Mỗi TTHC ĐƯỢC THÊM MỚI FORMAT NHƯ B1

CÓ THỂ THÊM ĐẾN 20 TTHC

C. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*

C1. TÀI CHÍNH*

Ngành nghề đầu tư kinh doanh này có quy định yêu cầu, điều kiện về tài chính không?

☐ Có

☐ Không

[Nếu, CHỌN CÓ TIẾP TỤC TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI DƯỚI ĐÂY]

C1.1. Yêu cầu, điều kiện 1: [Tên yêu cầu, điều kiện]

1. Thống kê

1 Tên yêu cầu, điều kiện*

Tóm tắt ngắn gọn nội dung yêu cầu điều kiện, ví dụ: Vốn pháp định/ Vốn đầu tư..

2.1 Có quy định số tiền cụ thể không?

☐ Không quy định về số tiền cụ thể, trích dẫn chi tiết:

☐ Có quy định chi tiết số tiền:

TT	a.Điều kiện	b.Số tiền	c.Đơn vị tiền tệ
1			
2			
...			

2.2 Căn cứ pháp lý* (format như phần thông tin TTHC)

3.1 Hồ sơ, tài liệu yêu cầu xuất trình khi cấp phép hoặc thanh, kiểm tra thực tế*

☐ Không yêu cầu

☐ Có yêu cầu, liệt kê danh mục hồ sơ, tài liệu:

TT	a.Tên tài liệu	b.Tài liệu có được mẫu, biểu, hoặc hướng dẫn chi tiết về các nội dung cần thiết không?
1		☐ Có ☐ Không
2		☐ Có ☐ Không
...		☐ Có ☐ Không

3.2 Căn cứ pháp lý* (format như phần thông tin TTHC)

2. Chi phí tuân thủ

- | | | |
|---|---|--------------|
| 1 | Thời gian chuẩn bị hồ sơ, tài liệu yêu cầu xuất trình khi cấp phép hoặc thanh, kiểm tra thực tế | giờ làm việc |
| 2 | Ước tính chi phí tư vấn, dịch vụ thực hiện TTHC với cơ quan nhà nước | VNĐ |

3. Thay đổi dự kiến

Yêu cầu, điều kiện này được thay đổi như thế nào?

☐ Giữ nguyên
 ☐ Sửa đổi
 ☐ Bãi bỏ

[Nếu chọn SỬA ĐỔI], Nội dung sửa đổi

STT	Nội dung sửa đổi	Văn bản được sửa đổi	Điều, Khoản, Điểm được sửa đổi
1			
2			
3			
...			
N			

C1.2. Yêu cầu, điều kiện 2: [Tên yêu cầu, điều kiện]

MỖI YÊU CẦU ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC THÊM MỚI SẼ FORMÁT NHƯ PHẦN C1.1

CÓ THỂ THÊM ĐẾN 10 YÊU CẦU ĐIỀU KIỆN

C2. BẤT ĐỘNG SẢN: Cơ sở, địa điểm sản xuất, kinh doanh*

Ngành nghề đầu tư kinh doanh này có quy định yêu cầu, điều kiện về cơ sở, địa điểm sản xuất, kinh doanh không?

☐ Có

☐ Không

[Nếu, CHỌN CÓ TIẾP TỤC TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI DƯỚI ĐÂY, TÍCH VÀO CÁC PHẦN CÓ QUY ĐỊNH, NẾU CHỌN KHÔNG, CHUYỂN C3]

C2.1. Yêu cầu, điều kiện 1: [Tên yêu cầu, điều kiện]

1. Thống kê

2. Tên yêu cầu, điều kiện*

--

2.3 Quy định về kích thước, diện tích, thể tích/ khối tích*

☐ Không quy định

☐ Có quy định:

Trích dẫn nội dung yêu cầu chi tiết: điền text

2.4 Căn cứ pháp lý (format như phần thông tin TTHC)

3.1 Quy định về yêu cầu thiết kế, kỹ thuật cần tuân thủ*

☐ Không quy định

☐ Có quy định

[Nếu Có] Trích dẫn nội dung yêu cầu chi tiết, và yêu cầu này có được áp dụng theo Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn Việt Nam nào không?

TT	Nội dung quy định thiết kế, kỹ thuật	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn	Mã số Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn
1			
2			
...			
n			

3.2 Căn cứ pháp lý (format như phần thông tin TTHC)

4.2 Hồ sơ, tài liệu yêu cầu xuất trình khi cấp phép hoặc thanh, kiểm tra thực tế*?

☐ Không yêu cầu

☐ Có yêu cầu, liệt kê danh mục hồ sơ, tài liệu:

TT	Tên tài liệu	Tài liệu có được mẫu, biểu, hoặc hướng dẫn chi tiết về các nội dung cần thiết

		không?
1		☐ Có ☐ Không
2		☐ Có ☐ Không
...		☐ Có ☐ Không
n		☐ Có ☐ Không

4.2 Căn cứ pháp lý* (format như phần thông tin TTHC)

2. Chi phí tuân thủ

- Thời gian chuẩn bị hồ sơ, tài liệu yêu cầu xuất trình khi cấp phép hoặc thanh, kiểm tra thực tế giờ làm việc
- Ước tính chi phí tư vấn, dịch vụ thực hiện TTHC với cơ quan nhà nước VNĐ
- Ước tính chi phí đầu tư tối thiểu để đáp ứng yêu cầu theo quy định pháp luật VNĐ

3. Thay đổi dự kiến

Yêu cầu, điều kiện này được thay đổi như thế nào?

☐ Giữ nguyên ☐ Sửa đổi ☐ Bãi bỏ

[Nếu chọn SỬA ĐỔI], Nội dung sửa đổi

STT	Nội dung sửa đổi	Văn bản được sửa đổi	Điều, Khoản, Điểm được sửa đổi
1			
2			
3			
...			
N			

Yêu cầu, điều kiện 2: [Tên yêu cầu, điều kiện]

Mỗi cơ sở/ ĐỊA ĐIỂM/ CÔNG TRÌNH ĐƯỢC THÊM MỚI ĐỀU CÓ FORMAT NHƯ C2.1.

CÓ THỂ THÊM ĐẾN 10 YÊU CẦU ĐIỀU KIỆN

C3. NĂNG LỰC SẢN XUẤT: Trang thiết bị, máy móc, phương tiện, vật tư ..*

Ngành nghề đầu tư kinh doanh này có quy định yêu cầu, điều kiện về năng lực sản xuất như trang thiết bị, máy móc, phương tiện, vật tư cho sản xuất, kinh doanh không?

☐ Có

☐ Không

[Nếu, CHỌN CÓ TIẾP TỤC TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI DƯỚI ĐÂY, TÍCH VÀO CÁC PHẦN CÓ QUY ĐỊNH, NẾU CHỌN KHÔNG, CHUYỂN C4]

C3.1. Yêu cầu, điều kiện 1: [Tên yêu cầu, điều kiện]

1. Thống kê

1. Tên yêu cầu, điều kiện*

Nhập text

2. Quy định về số lượng tối thiểu*

☐ Không quy định

☐ Có, trích dẫn quy định điền text ..

Căn cứ pháp lý* (format như phần thông tin TTHC)

3. Quy định về xuất xứ*

☐ Không quy định

☐ Có, trích dẫn quy định điền text ..

Căn cứ pháp lý* (format như phần thông tin TTHC)

4. Quy định về niên hạn sử dụng*

☐ Không quy định

☐ Có, trích dẫn quy định điền text ..

Căn cứ pháp lý* (format như phần thông tin TTHC)

5. Quy định chức năng/ công năng*

☐ Không quy định

☐ Có, trích dẫn quy định điền text ..

Căn cứ pháp lý (format như phần thông tin TTHC)

6. Quy định thanh toán trực tuyến

☐ Không quy định

☐ Có, trích dẫn quy định điền text ..

Căn cứ pháp lý (format như phần thông tin TTHC)

7. Quy định bảo mật thông tin

- ☐ Không quy định
- ☐ Có, trích dẫn quy định điền text ..
- Căn cứ pháp lý (format như phần thông tin TTHC)

8. Quy định khác 1

- Trích dẫn quy định điền text ..
- Căn cứ pháp lý (format như phần thông tin TTHC)

9. Quy định khác 2

- Trích dẫn quy định điền text ..
- Căn cứ pháp lý (format như phần thông tin TTHC)

10. Quy định khác 3

- Trích dẫn quy định điền text ..
- Căn cứ pháp lý (format như phần thông tin TTHC)

11. Quy định khác 4

- Trích dẫn quy định điền text ..
- Căn cứ pháp lý (format như phần thông tin TTHC)

12. Quy định khác 5

- Trích dẫn quy định điền text ..
- Căn cứ pháp lý (format như phần thông tin TTHC)

13. Quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn cần tuân thủ*

- ☐ Không quy định
- ☐ Có quy định

[Nếu CÓ] Trích dẫn nội dung yêu cầu chi tiết, và yêu cầu này có được áp dụng theo Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn Việt Nam nào không?

TT	Nội dung quy định kỹ thuật	Áp dụng theo Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn nào?	Mã số TCQC
1			
2			
...			
n			

Căn cứ pháp lý (format như phần thông tin TTHC)

14. Hồ sơ, tài liệu yêu cầu xuất trình khi cấp phép hoặc thanh, kiểm tra thực tế*

- ☐ Không yêu cầu

☐ Có yêu cầu, liệt kê danh mục hồ sơ, tài liệu:

TT	Tên tài liệu	Tài liệu có được mẫu, biểu, hoặc hướng dẫn chi tiết về các nội dung cần thiết không?
1		☐ Có ☐ Không
2		☐ Có ☐ Không
...		☐ Có ☐ Không
n		☐ Có ☐ Không

Căn cứ pháp lý* (format như phần thông tin TTHC)

2. Chi phí tuân thủ

- Thời gian chuẩn bị hồ sơ, tài liệu yêu cầu xuất trình khi cấp phép hoặc thanh, kiểm tra thực tế giờ làm việc
- Ước tính chi phí tư vấn, dịch vụ thực hiện TTHC với cơ quan nhà nước VNĐ
- Ước tính chi phí đầu tư tối thiểu để đáp ứng yêu cầu theo quy định pháp luật VNĐ

3. Thay đổi dự kiến

Yêu cầu, điều kiện này được thay đổi như thế nào?

☐ Giữ nguyên ☐ Sửa đổi ☐ Bãi bỏ

[Nếu chọn SỬA ĐỔI], Nội dung sửa đổi

STT	Nội dung sửa đổi	Văn bản được sửa đổi	Điều, Khoản, Điểm được sửa đổi
1			
2			
3			
...			
N			

Yêu cầu, điều kiện 2: [Tên yêu cầu, điều kiện]

Mỗi loại TRANG THIẾT BỊ, MÁY MÓC, PHƯƠNG TIỆN, VẬT TƯ CHO SẢN XUẤT, KINH DOANH ĐƯỢC THÊM MỚI ĐỀU CÓ FORMAT NHƯ C3.1.

CÓ THỂ THÊM ĐẾN 20 YÊU CẦU ĐIỀU KIỆN

C4. NHÂN LỰC*

Ngành nghề đầu tư kinh doanh này có quy định yêu cầu, điều kiện về nhân lực tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh không?

☐ Có

☐ Không

[Nếu, CHỌN CÓ TIẾP TỤC TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI DƯỚI ĐÂY, TÍCH VÀO CÁC PHẦN CÓ QUY ĐỊNH, NẾU CHỌN KHÔNG, CHUYỂN C4]

C4.1. Yêu cầu, điều kiện 1: [Tên yêu cầu, điều kiện]

1. Thống kê

1. Tên yêu cầu*

2. Quy định về số lượng

☐ Không quy định

☐ Có; trích dẫn quy định điền text ..

Căn cứ pháp lý* (format như phần thông tin TTHC)

3. Quy định về chuyên môn

☐ Không quy định

☐ Có quy định nhưng không rõ ràng, trích dẫn quy định điền text ..

☐ Có quy định rõ ràng, chi tiết:

☐ Bằng cấp học vấn:

☐ Phổ thông

☐ Trung cấp

☐ Cao đẳng

☐ Cử nhân đại học/ Kỹ sư, chuyên ngành nhập text...

☐ Thạc sỹ, chuyên môn nhập text...

☐ Tiến sỹ, chuyên môn nhập text...

☐ Chứng chỉ hành nghề, chi tiết: nhập text.....

☐ Số năm kinh nghiệm, chi tiết nhập text.....

☐ Số dự án đã tham gia, chi tiết nhập text.....

☐ Số dự án đã trực tiếp quản lý, chi tiết nhập text.....

☐ Tập huấn nghiệp vụ, chi tiết nhập text.....

☐ Đánh giá năng lực định kỳ, chi tiết nhập text.....

☐ Khác, chi tiết nhập text.....

[Nếu có] Căn cứ pháp lý* (format như phần thông tin TTHC)

4. **Hồ sơ, tài liệu yêu cầu xuất trình khi cấp phép hoặc thanh, kiểm tra thực tế *** (ví dụ xuất trình bằng cấp, lý lịch công tác, hợp đồng lao động...)

☐ Không yêu cầu

☐ Có yêu cầu, liệt kê danh mục hồ sơ, tài liệu:

☐ Yêu cầu bản sao bằng cấp, chứng chỉ

☐ Yêu cầu lý lịch công tác

☐ Yêu cầu sơ yếu lý lịch

☐ Yêu cầu lý lịch tư pháp

☐ Yêu cầu chứng nhận sức khỏe

☐ Yêu cầu hợp đồng lao động

☐ Tối thiểu 1 năm

☐ Tối thiểu 3 năm

☐ Không thời hạn

☐ Khác, chi tiết...

Căn cứ pháp lý* (format như phần thông tin TTHC)

2. **Chi phí tuân thủ**

- | | | |
|---|--|---------------------|
| 1 | Thời gian chuẩn bị hồ sơ, tài liệu yêu cầu xuất trình khi cấp phép hoặc thanh, kiểm tra thực tế | giờ làm việc |
| 2 | Ước tính chi phí tư vấn, dịch vụ thực hiện TTHC với cơ quan nhà nước | VNĐ |
| 3 | Ước tính chi phí lương trung bình cho một cán bộ đáp ứng các yêu cầu trên | VNĐ/người/
tháng |
| 4 | Ước tính <u>chi phí ĐÀO TẠO/ TẬP HUẤN nghiệp vụ</u> tối thiểu để đáp ứng yêu cầu theo quy định pháp luật, nếu có | VNĐ/ người |

3. **Thay đổi dự kiến**

Yêu cầu, điều kiện này được thay đổi như thế nào?

☐ Giữ nguyên

☐ Sửa đổi

☐ Bãi bỏ

[Nếu chọn SỬA ĐỔI], Nội dung sửa đổi

STT	Nội dung sửa đổi	Văn bản được sửa đổi	Điều, Khoản, Điểm được sửa đổi
1			

2			
3			
...			
N			

Thêm yêu cầu, điều kiện 2: [Tên yêu cầu, điều kiện]

Mỗi YÊU CẦU ĐIỀU KIỆN VỀ NGUỒN LỰC THEM MỚI ĐƯỢC FORMAT NHE C4.1

CÓ THỂ THÊM ĐẾN 5 YÊU CẦU ĐIỀU KIỆN

C5. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ*

Ngành nghề đầu tư kinh doanh này có quy định yêu cầu, điều kiện về tổ chức và quản lý của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh không?

☐ Có

☐ Không

[Nếu, CHỌN CÓ TIẾP TỤC TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI DƯỚI ĐÂY, TÍCH VÀO CÁC PHẦN CÓ QUY ĐỊNH, NẾU CHỌN KHÔNG, CHUYỂN D]

C5.1. Yêu cầu, điều kiện 1: [Tên yêu cầu, điều kiện]

1. Thống kê

1. Tên yêu cầu*

Nhập text

2. Quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn cần tuân thủ*

☐ Không quy định

☐ Có quy định

[Nếu Có] Trích dẫn nội dung yêu cầu chi tiết, và yêu cầu này có được áp dụng theo Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn Việt Nam nào không?

TT	Nội dung quy định kỹ thuật	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn	Mã số Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn
1			
2			
...			
n			

Căn cứ pháp lý (format như phần thông tin TTHC)

3. Hồ sơ, tài liệu yêu cầu xuất trình khi cấp phép hoặc thanh, kiểm tra thực tế*

☐ Không yêu cầu

☐ Có yêu cầu, liệt kê danh mục hồ sơ, tài liệu:

TT	Tên tài liệu	Tài liệu có được mẫu, biểu, hoặc hướng dẫn chi tiết về các nội dung cần thiết không?
1		☐ Có ☐ Không
2		☐ Có ☐ Không

...		☐ Có	☐ Không
n		☐ Có	☐ Không

Căn cứ pháp lý* (format như phần thông tin TTHC)

2. Chi phí tuân thủ

1. Thời gian chuẩn bị hồ sơ, tài liệu yêu cầu xuất trình khi cấp phép hoặc thanh, kiểm tra thực tế giờ làm việc
2. Ước tính chi phí tư vấn, dịch vụ thực hiện TTHC với cơ quan nhà nước VNĐ
3. Ước tính chi phí đầu tư tối thiểu để đáp ứng yêu cầu theo quy định pháp luật VNĐ

3. Thay đổi dự kiến

Yêu cầu, điều kiện này được thay đổi như thế nào?

☐ Giữ nguyên ☐ Sửa đổi ☐ Bãi bỏ

[Nếu chọn SỬA ĐỔI], Nội dung sửa đổi

STT	Nội dung sửa đổi	Văn bản được sửa đổi	Điều, Khoản, Điểm được sửa đổi
1			
2			
3			
...			
N			

Yêu cầu, điều kiện 2: [Tên yêu cầu, điều kiện]

Mỗi loại YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN về TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐƯỢC THÊM MỚI ĐỀU CÓ FORMAT NHƯ C5.1.

CÓ THỂ THÊM ĐẾN 10 YÊU CẦU ĐIỀU KIỆN

D. YÊU CẦU BÁO CÁO

D1. Chế độ báo cáo [Tên báo cáo]

1. Thống kê

1 Tên chế độ báo cáo

2 Bộ chủ quản

3 Cơ quan nhận báo cáo

4. Tần suất thực hiện, thời gian chốt số liệu báo cáo và thời hạn gửi báo cáo:

Tần suất	Số báo cáo thực hiện trong 1 năm	Có quy định về thời gian chốt số liệu	Có quy định về thời hạn gửi báo cáo
☐ Tháng		☐ Không ☐ Có, nhập text ..	☐ Không ☐ Có, nhập text ..
☐ Quý		☐ Không ☐ Có, nhập text ..	☐ Không ☐ Có, nhập text ..
☐ 6 tháng		☐ Không ☐ Có, nhập text ..	☐ Không ☐ Có, nhập text ..
☐ Năm		☐ Không ☐ Có, nhập text ..	☐ Không ☐ Có, nhập text ..
☐ Khác, nêu rõ ..		☐ Không ☐ Có, nhập text ..	☐ Không ☐ Có, nhập text ..

5. Nội dung yêu cầu báo cáo

☐ Không quy định

☐ Có, trích dẫn quy định: nhập text ...

6. Mẫu đề cương, biểu mẫu số liệu báo cáo:

☐ Không quy định

☐ Có quy định

7. Phương thức gửi báo cáo*

- ☐ Gửi trực tiếp
☐ Gửi qua dịch vụ bưu chính
☐ Gửi qua Fax
☐ Gửi qua hệ thống thư điện tử
☐ Gửi qua hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dụng
☐ Cách khác, *nêu rõ ...*

8. Hướng dẫn quy trình thực hiện báo cáo*

- ☐ Không quy định
- ☐ Có quy định

9. Căn cứ pháp lý* (format như phần thông tin TTHC)

10. Tổng số đối tượng phải tuân thủ chế độ báo cáo trong năm 2019*:

Nhập tay kiểu số

Tổng số đối tượng áp dụng (cả nước)

2. Tính chi phí tuân thủ

- | | |
|------------------------------------|--------------|
| 1. Thời gian chuẩn bị báo cáo | giờ làm việc |
| 2. Thời gian đi lại để gửi báo cáo | giờ làm việc |
| 3. Chi phí tư vấn, dịch vụ | VNĐ |

3. Thay đổi dự kiến

Chế độ vào cáo này được thay đổi như thế nào?

- ☐ Giữ nguyên ☐ Sửa đổi ☐ Bãi bỏ

[Nếu chọn SỬA ĐỔI], Nội dung sửa đổi

STT	Nội dung sửa đổi	Văn bản được sửa đổi	Điều, Khoản, Điểm được sửa đổi
1			
2			
3			
...			
N			

Thêm chế độ báo cáo

Mỗi chế độ BÁO CÁO ĐƯỢC THÊM MỚI ĐỀU CÓ FORMAT NHƯ D1.

E. QUY CHUẨN VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

E1. Tiêu chuẩn, Quy chuẩn [tên TCQC]

1. Thống kê

1 Tên TCQC kỹ thuật

2 Số hiệu TCQC

3 Bộ chủ quản

4. Văn bản yêu cầu áp dụng: (format như căn cứ pháp lý phần thông tin TTHC)

5. Tổng số đối tượng phải tuân thủ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn trong năm 2019*:

Nhập tay kiểu số

Tổng số đối tượng áp dụng (cả nước)

2. Tính chi phí tuân thủ

Doanh nghiệp phải chịu chi phí như thế nào để đáp ứng những yêu cầu của Tiêu chuẩn, Quy chuẩn này?

- | | |
|--|--------------|
| 1 Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu kỹ thuật | giờ làm việc |
| 2 Nộp hồ sơ, tài liệu kỹ thuật cho cơ quan quản lý chuyên ngành | giờ làm việc |
| 3 Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan quản lý chuyên ngành | giờ làm việc |
| 4 Nhận kết quả từ cơ quan quản lý chuyên ngành | giờ làm việc |
| 5 Công việc khác, nêu rõ | giờ làm việc |
| 6 Chi phí tối thiểu kiểm tra thực tế cơ sở kinh doanh/ kiểm thử sản phẩm | VNĐ |
| 7 Chi phí tư vấn, dịch vụ | VNĐ |

4. Thay đổi dự kiến

Tiêu chuẩn, Quy chuẩn này được thay đổi như thế nào?

☐ Giữ nguyên

☐ Sửa đổi

☐ Bãi bỏ

[Nếu chọn SỬA ĐỔI], Nội dung sửa đổi

STT	Nội dung sửa đổi	Văn bản được sửa đổi	Điều, Khoản, Điểm được sửa đổi
1			
2			
3			
...			
N			

Thêm Tiêu chuẩn, Quy chuẩn

MỖI TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN ĐƯỢC THÊM MỚI ĐỀU CÓ FORMAT NHƯ E1.

F. KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU

F1. Kiểm tra chuyên ngành 1: [theo text nội dung nhập ở dưới...]

1. Thống kê

1. Thông tin chung

Tên nhóm hàng hóa chịu sự điều chỉnh của các quy định, thủ tục kiểm tra chuyên ngành trong hoạt động XNK

Mã HS (cấp độ 2 hoặc 4 chữ số) của nhóm hàng hóa

Bộ chủ quản

2. Nội dung kiểm tra chuyên ngành đối với nhóm hàng hóa trên có yêu cầu thực hiện TTHC không?

☐ Không

☐ Có

[Nếu có], Nêu rõ thông tin về TTHC

1 Thủ tục đã được công bố trên CSDLQG chưa?

☐ Thủ tục đã công bố trên CSDLQG

☐ Thủ tục chưa công bố trên CSDLQG

2 Tên thủ tục hành chính

3 Mã thủ tục hành chính

4 Cấp thực hiện:

☐ Cấp Trung ương

☐ Cấp Tỉnh

☐ Cấp Huyện

☐ Cấp xã

5 Kết quả của TTHC:

6 Bộ quản lý*:

7 Căn cứ pháp lý*: (format như phần thông tin TTHC)

3. Phí, lệ phí

☐ Không yêu cầu ☐ Có yêu cầu

[Nếu có] Danh sách phí, lệ phí (format như phần thông tin TTHC)

4. Nội dung kiểm tra chuyên ngành đối với nhóm hàng hóa XNK trên có áp dụng theo Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật nào không?

☐ Không

☐ Có

[Nếu có], Nêu rõ thông tin về TCQC áp dụng



TCQC kỹ thuật 1: [Tên]

1 Tên TCQC kỹ thuật

2 Số hiệu TCQC

3 Bộ chủ quản

4 Văn bản yêu cầu áp dụng: (format như căn cứ pháp lý phần thông tin TTHC)

2. Tính chi phí tuân thủ

Tổng số lượt TTHC về KTCN đối với nhóm Hàng hóa trên đã giải quyết trong năm 2019*:

Nhập tay kiểu số

Tổng số đối tượng áp dụng (cả nước)

Tính chi phí tuân thủ đối với doanh nghiệp theo các bước thực hiện*:

- | | |
|--|--------------|
| 1 Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu kỹ thuật | giờ làm việc |
| 2 Nộp hồ sơ, tài liệu kỹ thuật cho cơ quan quản lý chuyên ngành | giờ làm việc |
| 3 Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan quản lý chuyên ngành | giờ làm việc |
| 4 Nhận kết quả từ cơ quan quản lý chuyên ngành | giờ làm việc |
| 5 Công việc khác, nêu rõ | giờ làm việc |
| 6 Chi phí tối thiểu kiểm tra thực tế, kiểm thử sản phẩm | VNĐ |

7 Chi phí tư vấn, dịch vụ

..... VNĐ

3. THAY ĐỔI DỰ KIẾN

Quy định này được thay đổi như thế nào?

☐ Giữ nguyên

☐ Sửa đổi

☐ Bãi bỏ

[Nếu chọn SỬA ĐỔI], Nội dung sửa đổi

STT	Nội dung sửa đổi	Văn bản được sửa đổi	Điều, Khoản, Điểm được sửa đổi
1			
2			
3			
...			
N			

Thêm Kiểm tra chuyên ngành 2: [theo text nội dung nhập ở dưới...]

Mỗi KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH ĐƯỢC THÊM MỚI ĐỀU CÓ FORMAT NHƯ F1.

Phụ lục III

HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ VỀ SỰ CẦN THIẾT, TÍNH HỢP LÝ VÀ TÍNH HỢP PHÁP CỦA QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Kèm theo Sổ tay hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 – 2025)

1. Đánh giá sự cần thiết

- Xác định những vấn đề cụ thể của ngành, lĩnh vực mà Nhà nước đặt ra để quản lý; quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cụ thể của cá nhân, tổ chức cần được đáp ứng, giải quyết.
- Xác định mục tiêu quản lý nhà nước khi ban hành quy định, nhóm quy định.
- Xác định các chỉ số đo lường mục tiêu trên.
- Mô tả mối quan hệ nhân quả giữa quy định và mục tiêu quản lý nhà nước.
- Xác định mục đích và lý do của việc quy định.
- Đến nay, mức độ đạt được mục tiêu là gì?
☐ Hoàn toàn ☐ Phần lớn ☐ Phần nhỏ ☐ Không đạt
- Nếu không có quản lý của Nhà nước, tác hại là gì?
- Nhà nước có cần tiếp tục quản lý vấn đề này nữa không?
- Những biện pháp nào có thể sử dụng để thực hiện, giải quyết những nội dung hoặc vấn đề cụ thể nêu trên?

2. Đánh giá tính hợp lý

- Quy định đã rõ ràng, cụ thể, được sắp xếp theo trật tự phù hợp chưa?
- Quy định có chính xác và thống nhất không?
- Quy định có phù hợp với đối tượng, lĩnh vực cụ thể cần quản lý không?
- Trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước, cá nhân khi tham gia thực hiện đã được phân định rõ chưa?
- Quy định có phải là tối ưu không, có phải là giải pháp phù hợp nhất không?
- Nhà nước có thể làm gì để tăng cường tuân thủ quy định?
- Quy định có bảo đảm chi phí thấp nhất, có tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?
- Quy định có tạo rào cản, gây khó khăn, vướng mắc cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?
- Nhà nước có thể làm gì để cắt giảm, đơn giản hóa hoặc điện tử hóa quy định để giảm CPTT?

- Những biện pháp nào có thể sử dụng để thực hiện, giải quyết những nội dung, vấn đề cụ thể đã nêu ở trên ?

3. Đánh giá tính hợp pháp

- Văn bản có quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh được ban hành đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành VBQPPL và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này và các VBQPPL liên quan khác không ?

- Các quy định có bảo đảm thống nhất, không trái với văn bản pháp lý có hiệu lực cao hơn hoặc Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, không mâu thuẫn với các văn bản pháp lý ngang cấp không ?

Phụ lục IV

MẪU BÁO CÁO PHƯƠNG ÁN CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Kèm theo Sổ tay hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 – 2025)

BỘ [TÊN BỘ, CƠ QUAN] CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-....

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

**PHƯƠNG ÁN CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
NHÀ NƯỚC CỦA BỘ [TÊN BỘ, CƠ QUAN...] TRONG [KỲ BÁO CÁO]**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025, Bộ [tên bộ, cơ quan thực hiện báo cáo] báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả rà soát, kiến nghị phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý, cụ thể như sau:

I. Kết quả rà soát, kiến nghị phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh:

1. Tổng hợp kết quả rà soát, kiến nghị phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý theo từng ngành nghề kinh doanh:

1.1 Ngành nghề kinh doanh 1: [Tên ngành nghề kinh doanh: ...]

1.1.1. Về số quy định dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa:

- Số quy định liên quan đến HĐKD dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa: ... quy định, chiếm tỷ lệ ... % trên tổng số quy định liên quan đến HĐKD trong ngành nghề kinh doanh, trong đó:

+ Số quy định TTHC: ... quy định, chiếm tỷ lệ ... % trên tổng số quy định

trong ngành nghề kinh doanh.

+ Số quy định YCDK: ... quy định, chiếm tỷ lệ ... % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh.

+ Số quy định chế độ BC: ... quy định, chiếm tỷ lệ ... % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh.

+ Số quy định TCQC kỹ thuật: ... quy định, chiếm tỷ lệ ... % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh.

+ Số quy định KTCN: ... quy định, chiếm tỷ lệ ... % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh.

1.1.2. Về chi phí tuân thủ (CPTT) dự kiến tiết kiệm được khi thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa:

- Tổng CPTT dự kiến tiết kiệm: ... VNĐ, chiếm tỉ lệ: ... % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh, trong đó dự kiến:

+ CPTT quy định TTHC tiết kiệm: ... VNĐ, chiếm tỉ lệ: ... % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh.

+ CPTT quy định YCDK tiết kiệm: ... VNĐ, chiếm tỉ lệ: ... % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh.

+ CPTT quy định Chế độ BC tiết kiệm: ... VNĐ, chiếm tỉ lệ: ... % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh.

+ CPTT quy định TCQC kỹ thuật tiết kiệm: ... VNĐ, chiếm tỉ lệ: ... % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh.

+ CPTT quy định KTCN tiết kiệm: ... VNĐ, chiếm tỉ lệ: ... % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh.

1. 2 Ngành nghề kinh doanh 2: [Tên ngành nghề kinh doanh: ...]

...

(Chi tiết Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ tại Phụ lục kèm theo)

II. Tổng hợp chung kết quả dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ theo Phương án như sau:

2.1. Kết quả cắt giảm số quy định và CPTT quy định liên quan đến HĐKD:

- Về tổng số quy định liên quan đến HĐKD dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa: ... % trên tổng số quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ, trong đó dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa:

- + Số quy định TTHC : ... quy định, chiếm tỉ lệ ... % trên tổng số quy định.
- + Số quy định YCĐK: ... quy định, chiếm tỉ lệ ... % trên tổng số quy định.
- + Số quy định chế độ BC: ... quy định, chiếm tỉ lệ ... % trên tổng số quy định.
- + Số quy định TCQC kỹ thuật: ... quy định, chiếm tỉ lệ ... % trên tổng số quy định.
- + Số quy định KTCN: ... quy định, chiếm tỉ lệ ... % trên tổng số quy định.
- Về tổng CPTT quy định liên quan đến HĐKD tiết kiệm: ... quy định, chiếm tỉ lệ ... % trên tổng số CPTT các quy định thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ, trong đó:

- + CPTT quy định TTHC tiết kiệm: ... VNĐ, chiếm tỉ lệ ... % trên tổng CPTT.
- + CPTT quy định YCĐK tiết kiệm: ... VNĐ, chiếm tỉ lệ ... % trên tổng CPTT.
- + CPTT quy định Chế độ BC tiết kiệm: ... VNĐ, chiếm tỉ lệ ... % trên tổng CPTT.
- + CPTT quy định TCQC tiết kiệm: ... VNĐ, chiếm tỉ lệ ... % trên tổng CPTT.
- + CPTT quy định KTCN tiết kiệm: ... VNĐ, chiếm tỉ lệ ... % trên tổng CPTT.

2.2. Tổng số văn bản có quy định liên quan đến HĐKD được kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ: ... văn bản, trong đó:

- Số VBQPPL:
 - + Số Bộ Luật:
 - + Số Luật:
 - + Số Pháp lệnh:
 - + Số Nghị quyết:
 - + Số Nghị định:
 - + Số Quyết định:
 - + Số Thông tư:
 - + Số Thông tư liên tịch:
- Số văn bản không phải VBQPPL:
 - + Số Quyết định cá biệt:
 - + Số Chỉ thị:
 - + Số Công văn:
 - + Số Văn bản khác:

II. Đánh giá chung:

III. Phương hướng nhiệm vụ trong kỳ tiếp theo:

IV. Kiến nghị, đề xuất:

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Phụ lục

PHƯƠNG ÁN CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ [TÊN BỘ, CƠ QUAN...] TRONG KỲ BÁO CÁO

(Kèm theo Báo cáo số/BC-.... ngày... tháng... năm... của Bộ ...)

I. Ngành nghề kinh doanh 1: [Tên ngành nghề kinh doanh: ...]

Mã VSIC:

☐ Ngành nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

☐ Ngành nghề kinh doanh không thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

1. Quy định về thủ tục hành chính:

1.1. Thủ tục hành chính 1: [Tên quy định: ...]

1.1.1 Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa *(nêu rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)*

a).....

Lý do:.....

b).....

Lý do:.....

1.1.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)*

1.1.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: %.

1.2. Thủ tục hành chính 2: [Tên quy định: ...]

1.2.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa *(nêu rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)*

a).....

Lý do:.....

b).....

Lý do:.....

1.2.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)

1.2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ quy định trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm
- Chi phí tuân thủ quy định sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: %.

...

2. Quy định về yêu cầu, điều kiện trong hoạt động kinh doanh:

2.1. Yêu cầu, điều kiện 1: [Tên quy định: ...]

2.1.1 Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa (nêu rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)

a).....

Lý do:.....

b).....

Lý do:.....

2.1.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)

2.1.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm
- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: %.

2.2. Yêu cầu, điều kiện 2: [Tên quy định: ...]

2.2.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa (nêu rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)

a).....

Lý do:.....

b).....

Lý do:.....

2.2.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật

cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)

2.2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ quy định trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm
- Chi phí tuân thủ quy định sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: %.

...

3. Quy định về chế độ báo cáo:

3.1. Chế độ báo cáo 1: [Tên quy định: ...]

3.1.1 Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa *(nêu rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)*

a).....

Lý do:.....

b).....

Lý do:.....

3.1.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)*

3.1.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm
- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: %.

3.2. Chế độ báo cáo 2: [Tên quy định: ...]

3.2.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa *(nêu rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)*

a).....

Lý do:.....

b).....

Lý do:.....

3.2.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)*

3.2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ quy định trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm
- Chi phí tuân thủ quy định sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: %.

...

4. Quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật:

4.1. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 1: [Tên quy định: ...]

4.1.1 Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa *(nêu rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)*

a).....

Lý do:.....

b).....

Lý do:.....

4.1.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)*

4.1.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm
- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: %.

4.2. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 2: [Tên quy định: ...]

4.2.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa *(nêu rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)*

a).....

Lý do:.....

b).....

Lý do:.....

4.2.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)*

4.2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ quy định trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm
- Chi phí tuân thủ quy định sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: %.

....

5. Quy định về kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu:

5.1. Quy định về kiểm tra chuyên ngành 1: [Tên quy định: ...]

5.1.1 Nội dung cắt giảm, đơn giản (nêu rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)

a).....

Lý do:.....

b).....

Lý do:.....

5.1.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)

5.1.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: %.

5.2. Quy định về kiểm tra chuyên ngành 2: [Tên quy định: ...]

5.2.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa (nêu rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)

a).....

Lý do:.....

b).....

Lý do:.....

5.2.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)

5.2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ quy định trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm

- Chi phí tuân thủ quy định sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: %.

....

II. Ngành nghề kinh doanh 2: [Tên ngành nghề kinh doanh: ...]

Mã VSIC:

☐ Ngành nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại luật Đầu tư

☐ Ngành nghề kinh doanh không thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

Phụ lục V

**MẪU QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA
QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Kèm theo Sổ tay hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 – 2025)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-...

Hà Nội, ngày tháng....năm

QUYẾT ĐỊNH

**phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến
hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Bộ [tên Bộ, Cơ quan]**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12 tháng 05 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025;

Xét đề nghị của Bộ [tên Bộ, Cơ quan],

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ [tên Bộ, Cơ quan] kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Bộ [tên Bộ, Cơ quan] và các Bộ, ngành có liên quan trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm triển khai thực hiện theo đúng nội dung và thời hạn quy định tại Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại Điều 1 của Quyết định này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, Bộ [tên Bộ, Cơ quan] chủ động phát hiện và kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan thuộc thẩm quyền hoặc đề nghị bằng văn bản, gửi Bộ Tư pháp và Văn phòng Chính phủ đối với các Luật, Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh cần sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ để thực hiện Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại

Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Văn phòng Chính phủ kiểm tra, đôn đốc thực hiện và tổng hợp vướng mắc của Bộ [tên Bộ, Cơ quan] và các Bộ, ngành, địa phương có liên quan để kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ tháo gỡ trong quá trình thực thi Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ công TTĐT,
- các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT (3b).

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục
Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh
doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ [tên Bộ, Cơ quan]
(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-TTg
ngày... tháng... năm... của Thủ tướng Chính phủ)

1. Ngành nghề kinh doanh 1: [Tên ngành nghề kinh doanh: ...]

Mã VSIC:

☐ Ngành nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

☐ Ngành nghề kinh doanh không thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

1.1. Quy định về thủ tục hành chính:

1.1.1. Thủ tục hành chính 1:

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa (*nêu rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ*)

b) Kiến nghị thực thi (*nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ*)

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: %.

1.1.2. Thủ tục hành chính 2:

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa (*nêu rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ*)

b) Kiến nghị thực thi (*nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ*)

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: %.

1.2. Quy định về yêu cầu, điều kiện trong hoạt động kinh doanh:

1.1.1. Yêu cầu, điều kiện 1:

- a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa (*nêu rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ*)
- b) Kiến nghị thực thi (*nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ*)
- c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa
 - Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm
 - Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm.
 - Chi phí tiết kiệm: đồng/năm.
 - Tỷ lệ cắt giảm chi phí: %.

1.1.2. Yêu cầu, điều kiện 2:

- a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa (*nêu rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ*)
- b) Kiến nghị thực thi (*nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ*)
- c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa
 - Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm
 - Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm.
 - Chi phí tiết kiệm: đồng/năm.
 - Tỷ lệ cắt giảm chi phí: %.

1.3. Quy định về chế độ báo cáo:

1.3.1. Chế độ báo cáo 1:

- a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa (*nêu rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ*)
- b) Kiến nghị thực thi (*nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ*)
- c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa
 - Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm
 - Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm.
 - Chi phí tiết kiệm: đồng/năm.
 - Tỷ lệ cắt giảm chi phí: %.

1.3.2. Chế độ báo cáo 2:

- a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa (*nêu rõ nội dung cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế*)
- b) Kiến nghị thực thi (*nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ*)
- c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa
 - Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm
 - Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm.
 - Chi phí tiết kiệm: đồng/năm.
 - Tỷ lệ cắt giảm chi phí: %.

...

1.4. Quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật:

1.4.1. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 1:

- a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa (*nêu rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ*)
- b) Kiến nghị thực thi (*nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ*)
- c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa
 - Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm
 - Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm.
 - Chi phí tiết kiệm: đồng/năm.
 - Tỷ lệ cắt giảm chi phí: %.

1.4.2. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 2:

- a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa (*nêu rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ*)
- b) Kiến nghị thực thi (*nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ*)
- c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa
 - Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm
 - Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm.
 - Chi phí tiết kiệm: đồng/năm.

...

1.5. Quy định về kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu:

1.5.1. Quy định về kiểm tra chuyên ngành 1:

- a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa (*nêu rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ*)
- b) Kiến nghị thực thi (*nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ*)
- c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa
 - Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm
 - Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm.
 - Chi phí tiết kiệm: đồng/năm.
 - Tỷ lệ cắt giảm chi phí: %.

1.5.2. Quy định về kiểm tra chuyên ngành 2:

- a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa (*nêu rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ*)
- b) Kiến nghị thực thi (*nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ*)
- c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa
 - Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm
 - Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: đồng/năm.
 - Chi phí tiết kiệm: đồng/năm.

...

2. Ngành nghề kinh doanh 2: [Tên ngành nghề kinh doanh: ...]

Mã VSIC:

☐ Ngành nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

☐ Ngành nghề kinh doanh không thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư